

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP.HCM – VNSTEEL

Địa chỉ: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

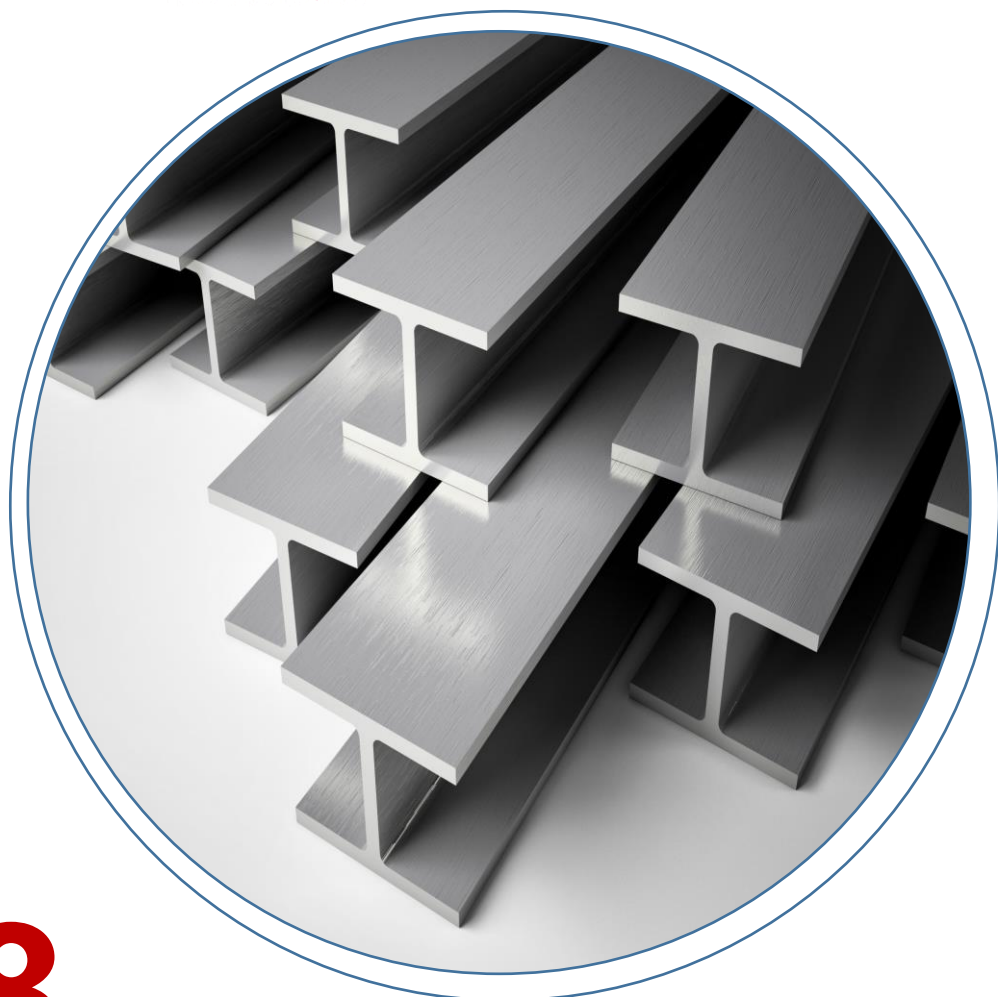
Điện thoại: 028 38944623 Fax: 02838290403

Website: <https://metalhcm.com.vn/vi/>

Email: kimkhitp@metalhcm.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP.HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL



2018

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG	02
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	18
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	42
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	58
QUẢN TRỊ CÔNG TY	64
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	76

1

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Thành tích Công ty đạt được

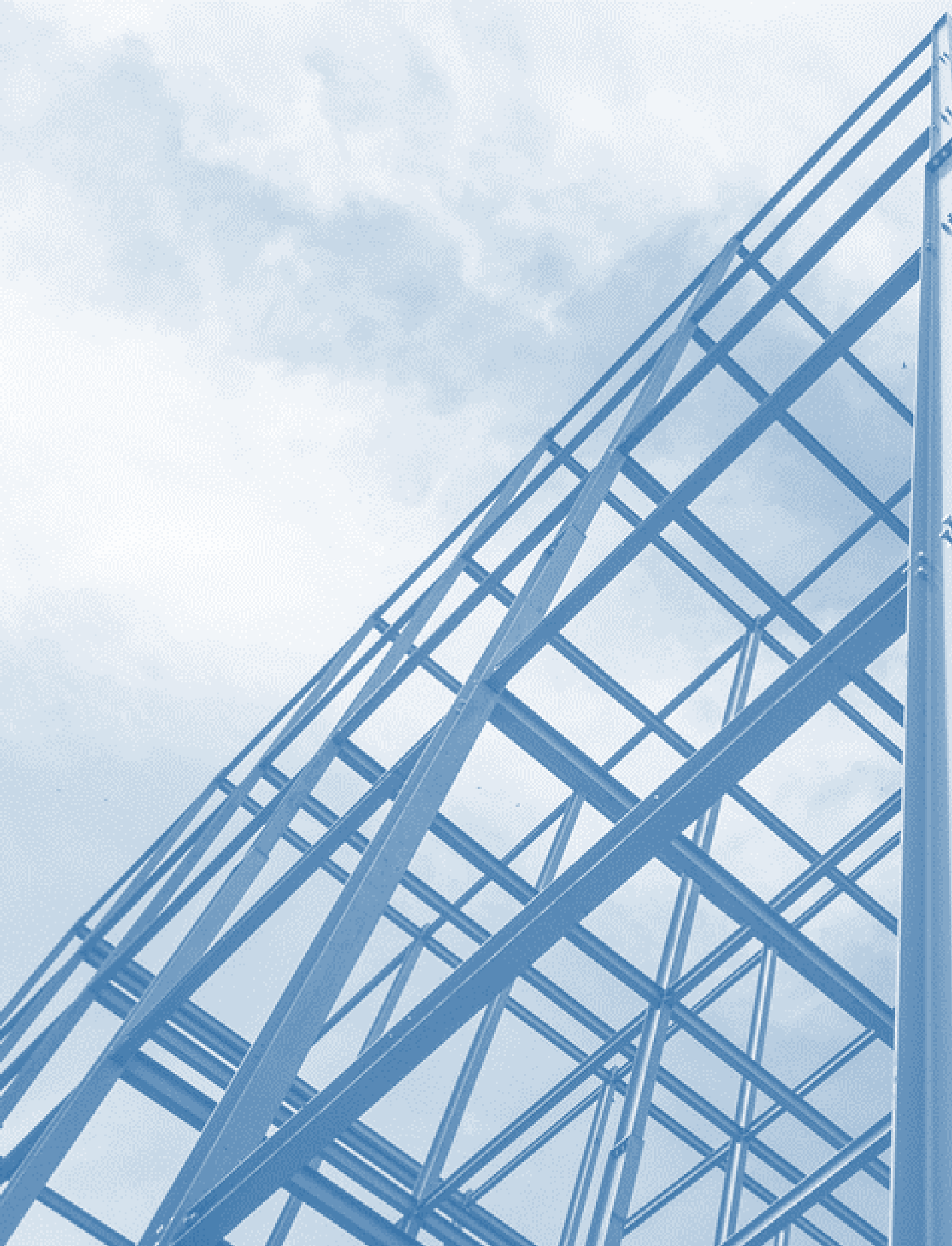
Ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động

Tình hình quản trị, cơ cấu tổ chức

Tầm nhìn, chiến lược và định hướng phát triển

Các mục tiêu trong tương lai

Quản trị rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – VNSTEEL

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số	0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2017.
Vốn điều lệ	210.000.000.000 đồng
Trụ sở chính	193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại	028 38294623
Fax	028 3829 0403
Email	kimkhitp@metalhcm.com.vn
Website	http://metalhcm.com.vn/vi
Mã cổ phiếu	HMC

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



1975

Công ty cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL tiền thân là Tổ chức quản lý Cung ứng Vật tư Kỹ thuật miền Nam được thành lập theo Quyết định 775/VT-QĐ ngày 07/11/1975 của Bộ Vật tư. Ngày 30/12/1975 Tổng Cục trưởng Tổng Cục kỹ thuật Vật tư miền Nam đã ra quyết định số 517/VT-QĐ về việc tách Công ty Kim khí - Thiết bị Phụ tùng thành hai Công ty: Công ty Kim khí miền Nam và Công ty Thiết bị miền Nam.



1976

Ngày 04/11/1976, theo Quyết định số 827/VT-QĐ Công ty Kim khí miền Nam được đổi tên thành Công ty Kim khí Khu vực II.



1986

Ngày 01/01/1986, Công ty Kim khí Khu vực II được đổi tên thành Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 746/VT-QĐ.



1993

Ngày 28/05/1993 theo Quyết định số 595TM/TCCB của Bộ Thương mại thì Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Kim khí - Bộ Thương mại.



2003

Ngày 12/11/2003 Bộ Công nghiệp ra quyết định số 183/2003/QĐ-BCN về việc sáp nhập Công ty Kinh doanh Thép và Thiết bị Công nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh và vẫn giữ nguyên tên giao dịch là Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam.

2005

Ngày 07/09/2005, Công ty đã nhận được quyết định số 2841/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Kim Khí TP Hồ Chí Minh thành Công ty cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh với vốn đăng ký kinh doanh là 158.000.000.000 đồng

2006

Ngày 21/12/2006 Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, số cổ phiếu niêm yết là 15.800.000 cổ phiếu. Mã chứng khoán là HMC.

2008

Ngày 16/05/2008, Công ty niêm yết bổ sung 5.200.000 cổ phiếu từ đợt phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ. Vốn điều lệ Công ty sau khi niêm yết bổ sung là 210 tỷ đồng.

2017

Công ty cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh công bố thông tin về việc đổi tên Công ty thành Công Ty cổ phần Kim khí Thành Phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL vào ngày 17/01/2017.



THÀNH TÍCH CÔNG TY ĐẠT ĐƯỢC

STT	Năm	Danh hiệu, hình thức khen thưởng	Thành tích	Quyết định số	Ngày ra quyết định	Cấp ra quyết định
1	1995	Huân chương lao động hạng 3	Xuất sắc trong công tác từ năm 1990 đến 1994	467KT/CTN	25/05/1995	Chủ tịch nước
2	2006	Bằng khen của Bộ Công Nghiệp	Xuất sắc trong phong trào thi đua 2006	24/QĐ-BCN	02/01/2007	Bộ Công Nghiệp
3	2007	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	Đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2005 đến 2007	732/QĐ-TTg	09/06/2008	Thủ tướng Chính phủ
4	2010	Huân chương lao động hạng 2	Đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2006 đến 2010.	2194/QĐ-CTN	24/11/2011	Chủ tịch nước
5	2011	Cờ Thi đua của Bộ Công Thương	Thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua thực hiện vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh và các nhiệm vụ công tác khác năm 2011.	01/QĐ-BCT	03/01/2012	Bộ Công Thương
6	2012	Bằng khen của Bộ Công Thương	Thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua thực hiện vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh và các nhiệm vụ công tác khác năm 2012.	76/QĐ-BCT	07/01/2013	Bộ Công Thương
7	2012	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	Đã có thành tích xuất sắc trong công tác	1741/QĐ-TTg	25/09/2013	Thủ tướng Chính phủ
8	2014	Bằng khen của Bộ Công Thương	Thành tích xuất sắc trong công tác năm 2014	11989/QĐ-BCT	30/12/2014	Bộ Công Thương
9	2016	Bằng khen của Bộ Công Thương	Thành tích xuất sắc trong công tác năm 2016	3134/QĐ-BCT	31/10/2017	Bộ Công Thương

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

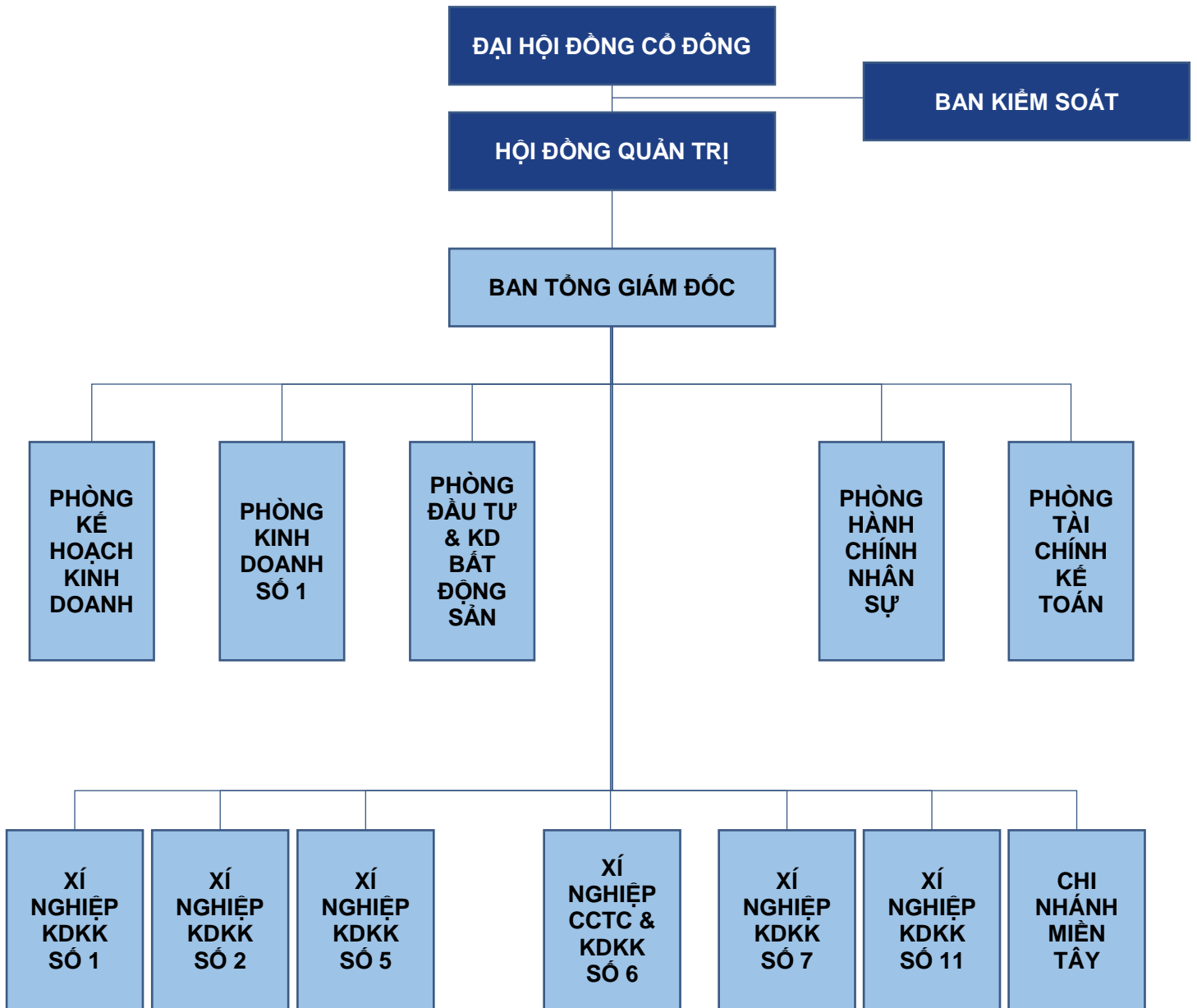
- Kinh doanh kim khí (kim loại đen, kim loại màu); vật tư thứ liệu; phế liệu; sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác. Sản phẩm kinh doanh chính của Công ty trong những năm vừa qua chủ yếu là mặt hàng thép như: thép tấm, lá chính phẩm; thép tấm, lá sai quy cách, thép hình, thép xây dựng, phế liệu...
- Sản xuất, gia công, chế biến các sản phẩm kim khí và tổ chức các hoạt động dịch vụ phục vụ kinh doanh.
- Dịch vụ: cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: kim khí; vật tư thứ liệu; phế liệu; sản phẩm kim loại.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Địa bàn kinh doanh của Công ty chủ yếu ở TP Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam và thị trường xuất khẩu chủ yếu là các nước như Hồng Kông, Myanmar, Campuchia... Sơ đồ tổ chức



SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ



Công ty con, Công ty liên kết: Không có



TẦM NHÌN, CHIẾN LƯỢC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Tầm nhìn, Chiến lược

Xây dựng Công ty trở thành Công ty có uy tín và chuyên nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng và dịch vụ ở khu vực và trong cả nước, hình thành chiến lược kinh doanh ổn định, lâu dài phù hợp với xu thế phát triển chung của đất nước và thế giới.

Sứ mệnh:

Phát huy lợi thế và bề dày kinh nghiệm 40 năm trong lĩnh vực kinh doanh kim khí của Công ty để hướng tới xây dựng hệ thống khách hàng ổn định và lâu dài, cung cấp sản phẩm chất lượng, giá cả hợp lý, luôn quan tâm đến công tác chăm sóc khách hàng và chất lượng dịch vụ.

Xây dựng và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong Công ty, thỏa mãn được điều kiện sống và làm việc ổn định của người lao động gắn bó lâu dài với Công ty. Trong mọi hoạt động của mình, Công ty luôn quan tâm đến bảo vệ môi trường, có trách nhiệm với cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

Các mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Công ty:

Định hướng phát triển của Công ty cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL là xây dựng hệ thống thương mại hiện đại, cung cấp dịch vụ hoàn hảo, bảo đảm thỏa mãn tối đa nhu cầu của khách hàng

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty hiện hoạt động kinh doanh trên nhiều lĩnh vực.

- Kinh doanh kim loại nhập khẩu: phần đầu mỗi năm tăng trưởng từ 5% đến 10%.
- Kinh doanh hàng thép xây dựng: phần đầu mỗi năm tăng trưởng 10% trong đó tỷ trọng cung cấp vào công trình trọng điểm là trên 50%.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng cơ bản (xi măng): phần đầu mỗi năm tăng trưởng 10%.
- Xuất khẩu: phần đầu chiếm 10% sản lượng kinh doanh.
- Văn phòng cho thuê: phần đầu tỷ lệ cho thuê luôn trên 95% diện tích.
- Tiếp tục tận dụng lợi thế về đất đai sẵn có, tổ chức khai thác có hiệu quả thông qua việc liên kết hợp tác đầu tư lô đất Linh Trung Thủ Đức.

CÁC MỤC TIÊU TRONG TƯƠNG LAI

Mục tiêu đối với môi trường

Toàn thể Công ty đã cố gắng, nỗ lực rất nhiều trong công tác bảo vệ môi trường, thông qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, các dự án đầu tư nâng cấp cải tạo, các sáng kiến và giải pháp kỹ thuật để cải tiến quy trình công nghệ, với mục tiêu làm cho môi trường làm việc xanh - sạch - đẹp hơn.

Trong bảo vệ môi trường, phải lấy phòng ngừa ô nhiễm làm phương châm hành động, khắc phục và loại bỏ tư tưởng chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt mà coi nhẹ việc duy trì, bảo vệ và tái tạo môi trường.

Phát triển bền vững và bảo vệ môi trường đang trở thành yêu cầu bắt buộc với các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và HMC nói riêng. Ban Lãnh đạo trong những năm qua đã không ngừng huy động tối đa và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, phát huy tính sáng tạo của người lao động trong việc hợp lý hóa sản xuất cải thiện môi trường.

Mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng

Công ty có nhiều chính sách phù hợp cho nhân viên của mình (chế độ làm việc, nghỉ phép, lễ, Tết đến điều kiện làm việc, chế độ lương thưởng) và cam kết tạo điều kiện cần thiết tương xứng đáng để nhân viên phát huy hết khả năng của mình.

Ngoài việc tạo nhiều việc làm hơn cho mọi người thông qua quá trình tuyển dụng, toàn thể Công ty hiểu rằng phụng sự xã hội và chia sẻ với cộng đồng là trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. HMC vẫn sẽ tiếp tục đồng hành cùng những dự án cộng đồng, xã hội và nỗ lực tạo ra những sản phẩm có giá trị cao để phục vụ tốt hơn nhu cầu của xã hội.

QUẢN TRỊ RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ



Năm 2018, tình hình kinh tế toàn cầu có nhiều biến động. Tiêu biểu, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung trở nên gay gắt và ảnh hưởng tiêu cực đến đà tăng trưởng của kinh tế toàn cầu. Theo đó, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nền kinh tế Mỹ tăng trưởng 2,9% cao hơn mức 2,2% trong năm 2017. Ngược lại, tăng trưởng GDP của Trung Quốc chỉ đạt 90.030,90 tỷ NDT (khoảng 13.285,75 tỷ USD), tương ứng tăng trưởng 6,6% so với năm 2017, đây là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ năm 1990. Căng thẳng thương mại dẫn đến xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại và ảnh hưởng đến giá cả của rất nhiều hàng hóa trên thị trường, trong đó có thép. Mỹ với vị thế là nhà nhập khẩu thép lớn nhất thế giới đã áp dụng mức thuế suất 25% đối với các mặt hàng thép và gây sức ép lên ngành thép trên toàn cầu. Điều này không chỉ ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị trường cung cấp thép lớn nhất - Trung Quốc mà còn các thị trường xuất khẩu nhỏ lẻ khác trong đó có Việt Nam.

Theo báo cáo của Tổng cục thống kê, nền kinh tế Việt Nam năm 2018 có nhiều dấu ấn nổi bật. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng trưởng ở mức 7,08%, cao hơn mục tiêu là 6,7%, đây cũng mức tăng cao nhất trong 10 năm trở lại đây. Chỉ tiêu lạm phát được kiểm soát tốt ở mức 3,54%, dưới mức lạm phát mục tiêu là 4%. Nhìn chung, các điều kiện kinh tế năm 2018 có tăng trưởng mạnh mẽ, khu vực công nghiệp và xây dựng cũng góp phần không nhỏ. Khu vực chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP 48,6% với tốc độ tăng trưởng 8,79% đóng góp 2,85 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Riêng Ngành xây dựng năm 2018 duy trì được mức tăng trưởng khá với tốc độ 9,16%.

HMC hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sắt thép và một số vật liệu xây dựng nên sản phẩm đầu ra của Công ty chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của ngành công nghiệp, xây dựng. Do đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển cơ sở hạ tầng, công trình,... và thông qua đó sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Đối với những nước đang phát triển như Việt Nam, nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng luôn ở mức cao để phục vụ tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời cũng tạo cơ hội thuận lợi cho Công ty mở rộng quy mô và ngược lại. Bên cạnh yếu tố cung cầu, mọi biến động kinh tế thế giới và trong nước đều có thể ảnh hưởng môi trường ngành và hoạt động của Công ty.

RỦI RO LUẬT PHÁP >

Là một Công ty cổ phần và niêm yết tại Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh, các hoạt động kinh doanh của Công ty đều chịu sự điều tiết pháp luật Việt Nam như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Thuế xuất nhập khẩu,... và các quy định khác liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty. Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện tại đang dần hoàn thiện nên sự thay đổi về chính sách là khó tránh khỏi khi đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác hoạch định chiến lược dài hạn của Công ty. Ví dụ điển hình là Nhà nước đã ban hành nhiều biện pháp thuế chống bán phá giá, thuế tự vệ dành cho các mặt hàng thép được nhập khẩu vào thị trường Việt Nam để bảo hộ ngành thép trong nước trước làn sóng thép xuất xứ từ Trung Quốc. Tuy nhiên đây là một bất lợi đối với các công ty thương mại hàng nhập khẩu như HMC khi không còn nhiều sự lựa chọn sản phẩm với mức giá cạnh tranh, giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Do đó, HMC luôn có sự tìm hiểu, cập nhật các văn bản quy phạm nhằm tuân thủ các quy định pháp luật và có định hướng phát triển trung và dài hạn phù hợp.

RỦI RO NGUYÊN VẬT LIỆU >

Giá cả các mặt hàng thép và nguyên liệu sản xuất thép dao động liên tục và hiện đang phụ thuộc rất lớn vào thị trường Trung Quốc. Biến động tăng giảm thất thường của giá thép là rủi ro nhưng cũng là cơ hội đối với nhà kinh doanh, nhất là kinh doanh hàng nhập khẩu. HMC luôn duy trì và tạo dựng được mối quan hệ mật thiết rất tốt với các nhà sản xuất thép hàng đầu trong và ngoài nước, đảm bảo được nguồn cung thép ổn định và hợp lý.



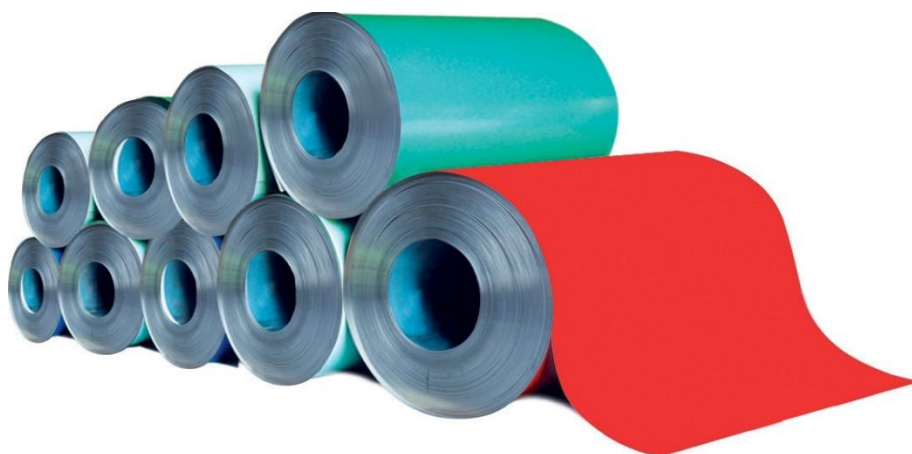
RỦI RO TỶ GIÁ >

Hàng hóa của Công ty chủ yếu được nhập khẩu từ nước ngoài và thanh toán bằng ngoại tệ. Vì vậy, tỷ giá hối đoái trực tiếp ảnh hưởng đến chi phí và hiệu quả hoạt động của Công ty. 2018 là năm đầy biến động đối với thị trường tiền tệ của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tỷ giá đồng VND/USD liên tục tăng tính từ thời điểm tháng 1/2018 là 22.675 đến tháng 12/2018 giao động từ 23.235 - 23.280. Tỷ giá USD/VND đã chịu rất nhiều sức ép đến từ biến động đồng USD trên thị trường thế giới, giá trị đồng USD đã khá mạnh trong năm qua nhờ sự hỗ trợ của đà tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của Mỹ và động thái tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED)..

Chính vì những nguyên nhân này đã góp phần gây sức ép đến các doanh nghiệp nhập khẩu, trong đó có HMC. Để hạn chế rủi ro tỷ giá, Công ty luôn có sự linh hoạt trong lựa chọn thời điểm nhập và tồn trữ hàng hóa hợp lý để có thể giảm thiểu ảnh hưởng của việc biến động tỷ giá.

RỦI RO LÃI SUẤT >

Công ty chủ yếu vay nợ ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, và phụ thuộc khá lớn vào nguồn vốn vay từ ngân hàng. Do đó, những biến động lãi suất sẽ tác động trực tiếp tới lãi vay qua đó ảnh hưởng đến hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty. Lãi suất cao sẽ làm gia tăng chi phí tài chính và hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn vốn ngắn hạn của Công ty. Công ty cân nhắc đến việc sử dụng đòn cân nợ một cách hợp lý, chủ động trong việc tìm kiếm nguồn vốn vay với mức lãi suất cạnh tranh.



RỦI RO TÍN DỤNG >

Công ty áp dụng thực hiện chính sách tín dụng bán hàng trả chậm đối với các nhóm khách hàng. Với vị thế khách hàng, chính sách tín dụng mang lại lợi ích giúp giảm áp lực thanh toán hàng hóa ngay. Tuy nhiên, với vị thế là nhà cung cấp, tín dụng bán hàng luôn tạo rủi ro khi các đối tác mất khả năng trả nợ. Để phòng ngừa rủi ro này, Công ty thực hiện cấp tín dụng cho các đối tác trên cơ sở lập hồ sơ về năng lực của đối tác, căn cứ vào các yếu tố khảo sát về năng lực tài chính, khả năng tiêu thụ, uy tín để định hạn mức nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại phát sinh trong quá trình thực hiện. Định kỳ đánh giá lại năng lực tài chính, uy tín của khách hàng, đối tác nhằm có chính sách thu hồi nợ thích hợp, áp dụng nhiều chính sách tín dụng khác nhau cho từng loại đối tượng khách hàng.

RỦI RO KHÁC >

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty còn chịu một số rủi ro mang tính bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... Những rủi ro này ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì có thể tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.





2

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trách nhiệm với môi trường và cộng đồng

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Thị trường thép thế giới

Thị trường thép thế giới trong năm 2018 đầy biến động với xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại. Từ tháng 7/2018, Mỹ áp dụng mức thuế suất nhập khẩu 25% đối với các mặt hàng thép. Là quốc gia nhập khẩu thép nhiều nhất thế giới với sản lượng lên đến 35 triệu tấn (số liệu trong năm 2017) nên chính sách này đã ảnh hưởng trực tiếp đến giá thép trên thị trường thế giới

Trung Quốc, đóng vai trò là quốc gia có lượng xuất khẩu thép lớn nhất thế giới, vì vậy các chính sách điều tiết kinh tế trong năm qua cũng làm biến động giá thép thế giới. Cụ thể, chủ trương cắt giảm sản lượng thép tại Trung Quốc đã khiến giá thép trong 3 quý đầu năm 2018 có xu hướng tăng do lo ngại ảnh hưởng đến nguồn cung. Đến tháng 11 năm 2018 giá thép giảm mạnh do động thái nới lỏng hỗ trợ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc, điều này có nghĩa là Trung Quốc sẽ ít nghiêm ngặt hơn về việc cắt giảm sản lượng mùa đông và giảm bớt kiểm soát về vấn đề môi trường.

Thị trường thép trong nước

Theo số liệu của Hiệp hội thép Việt Nam (VSA), tình hình sản xuất – bán hàng và tình hình nhập – xuất khẩu mặt hàng thép như sau:

- Tình hình sản xuất – bán hàng các sản phẩm thép:

Tình hình sản xuất thép trong nước tăng 14,9% so với năm 2017, đạt giá trị 24.194.335 tấn. Sản lượng bán hàng các sản phẩm thép đạt 21.745.061 tấn tăng 20,9%, trong đó xuất khẩu 4.754.742 tấn tăng 26,6% so với cùng kỳ 2017. Kết quả tăng trưởng sản xuất và sản lượng bán hàng các sản phẩm thép trong nước tăng trưởng ấn tượng nhờ đóng góp sự phát triển của mặt hàng thép cuộn cán nóng (HRC)

- Tình hình nhập khẩu:

Trong năm 2018, thị trường nội địa đã nhập khẩu 20 triệu tấn thép với tổng kim ngạch 13 tỷ USD, giảm nhẹ 0,4% về lượng, nhưng tăng 24% về giá trị nhập khẩu. Trong đó, Trung Quốc vẫn là nhà cung cấp thép chính, chiếm 46,3% thị phần thép nhập khẩu tại Việt Nam, tương đương cung ứng 6,27 triệu tấn thép trong năm.

- Tình hình xuất khẩu:

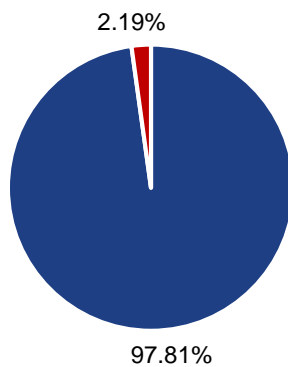
Năm qua là năm thành công với hoạt động xuất khẩu thép khi đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu Việt Nam hơn 5,7 tỷ USD, tương ứng với 7,8 triệu tấn tăng 40% về lượng so với cùng kỳ năm ngoái. ASEAN là thị trường chủ lực, với lượng xuất khẩu hơn 3,5 triệu tấn thép, chiếm 56% tổng lượng thép xuất khẩu của Việt Nam. Tại các thị trường khác, ngành thép Việt Nam đang gặp sự cạnh tranh gay gắt và phải đối mặt với nhiều vụ điều tra bán phá giá từ các nước nhập khẩu khiến xuất khẩu thép gặp nhiều khó khăn. Tiêu biểu tại Mỹ, doanh nghiệp Việt Nam bị cáo buộc Việt Nam nhập khẩu thép cán nóng từ Đài Loan và Hàn Quốc để sản xuất sản phẩm nhằm lẩn tránh thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp từ hai quốc gia này.



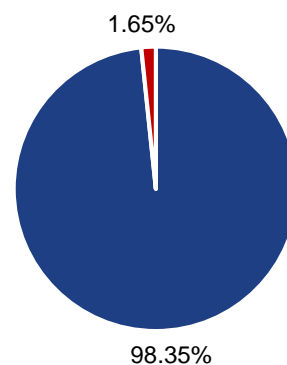
Cơ cấu doanh thu thuần
Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Doanh thu thuần	Năm 2017	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng	% 2018/ 2017
1	Doanh thu bán hàng	2.709,05	97,81%	3.765,59	98,35%	139,00%
2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	60,68	2,19%	63,04	1,65%	103,88%
	Tổng cộng	2.769,73	100,00%	3.828,63	100,00%	138,23%

Tổng kết năm 2018, doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tăng trưởng vượt bậc 38,23% so với năm 2017. Theo đó, doanh thu hàng hóa đóng vai trò chủ chốt tạo động lực khi tăng trưởng 39% tương ứng với giá trị đóng góp 3.765,59 tỷ đồng vào tổng doanh thu. Doanh thu dịch vụ cũng tăng trưởng 3,88%, đóng góp 63,04 tỷ đồng.

Năm 2017


- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Năm 2018


- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

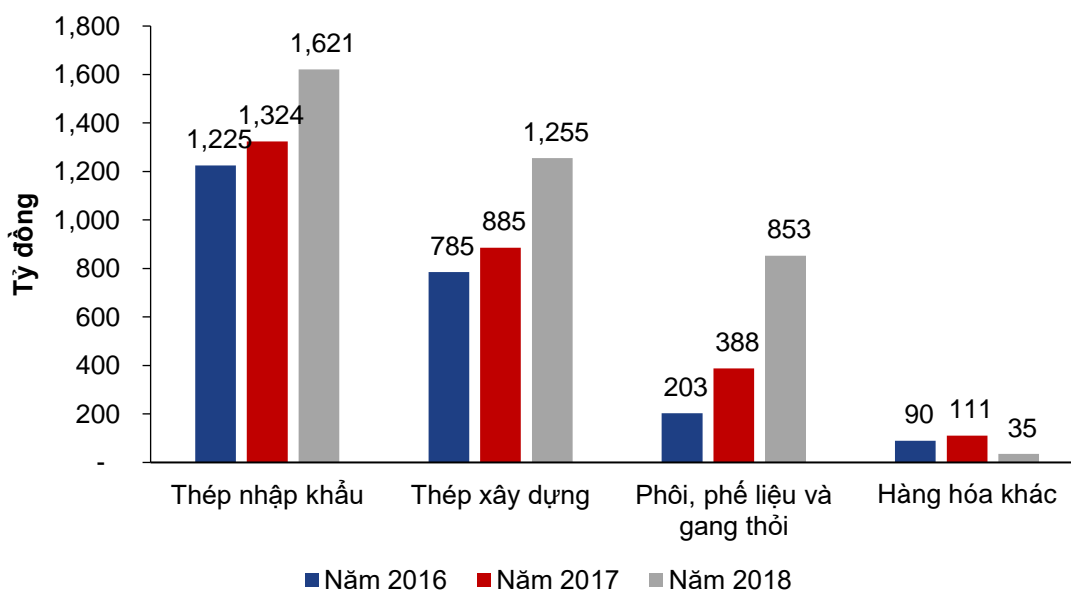


Cơ cấu doanh thu theo sản phẩm

Đơn vị tính: tỷ đồng

Khoản mục	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Thép nhập khẩu	1.225	53,20%	1.324	48,89%	1.621	43,08%
- Kim khí chính phẩm	975	42,36%	814	30,04%	1.044	27,74%
- Vật tư thứ liệu (SQC)	250	10,85%	510	18,85%	577	15,34%
Thép xây dựng	785	34,09%	885	32,68%	1.255	33,34%
Phôi, phế liệu và gang thỏi	203	8,80%	388	14,34%	853	22,65%
- Phôi	184	8,00%	388	14,34%	155	4,12%
- Phế liệu để luyện	2	0,10%	-	0,00%	698	18,54%
- Gang thỏi	16	0,69%	-	0,00%	-	0,00%
Hàng hóa khác	90	3,91%	111	4,09%	35	0,92%
- Xi măng	86	3,75%	87	3,22%	34	0,90%
- Tole	4	0,16%	24	0,87%	1	0,02%
Tổng cộng	2.303	100,00%	2.708	100,00%	3.764	100,00%

Doanh thu theo sản phẩm

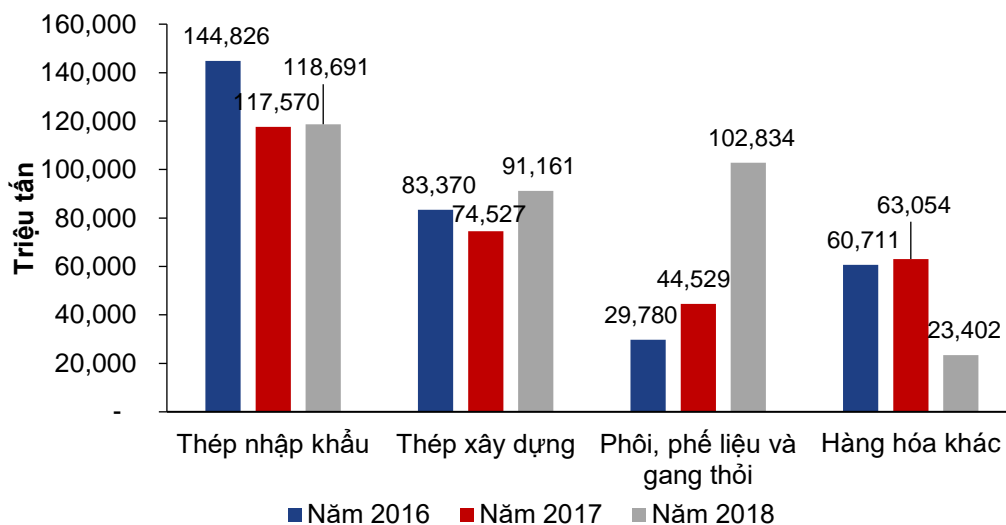


Sản lượng tiêu thụ theo nhóm sản phẩm

Đơn vị tính: Triệu tấn

Khoản mục	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Thép nhập khẩu	144.826	45,44%	117.570	39,23%	118.691	35,32%
- Kim khí chính phẩm	113.761	35,70%	68.828	22,97%	74.556	22,18%
- Vật tư thứ liệu (SQC)	31.065	9,75%	48.742	16,26%	44.135	13,13%
Thép xây dựng	83.370	26,16%	74.527	24,87%	91.161	27,12%
Phôi, phế liệu và gang thỏi	29.780	9,34%	44.529	14,86%	102.834	30,60%
- Phôi	26.186	8,22%	44.529	14,86%	14.330	4,26%
- Phế liệu để luyện	607	0,19%	-	0,00%	88.504	26,33%
- Gang thỏi	2.987,0	0,94%	-	0,00%	-	0,00%
Hàng hóa khác	60.711	19,05%	63.054	21,04%	23.402	6,96%
- Xi măng	60.633	19,03%	62.635	20,90%	23.389	6,96%
- Tole	78,0	0,02%	419	0,14%	13	0,00%
Tổng cộng	318.687	100,00%	299.680	100,00%	336.088	100,00%

Sản lượng tiêu thụ theo nhóm sản phẩm



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

Tính đến ngày 31/12/2018

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu
1	Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc	103.990	0,50%
2	Trương Bá Liêm	Phó Tổng Giám đốc	53.860	0,26%
3	Võ Thị Lệ Châu	Kế toán trưởng	7.800	0,04%



Ông Đặng Huy Hiệp

- ◆ Ngày sinh 11/02/1961
- ◆ Quốc tịch Việt Nam
- ◆ Trình độ văn hóa 12/12
- ◆ Trình độ chuyên môn Kỹ sư cơ khí luyện kim
- ◆ Quá trình công tác
 - 11/1984 - 12/1996 Kỹ thuật viên, Phó phòng, Trưởng phòng Kế hoạch vật tư Nhà máy Thép Nhà Bè thuộc Công ty Thép Miền Nam.
 - 01/1997 - 6/1998 Tổng Giám đốc Công ty liên doanh Thép Long Bình.
 - 7/1998 - 11/2006 Phó phòng, Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Thép Miền Nam.
 - 11/2006 - 12/2009 Phó Tổng Giám đốc Công ty Tôn Phương Nam.
 - 01/2010 - 6/2015 Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Công ty TNHH Thép Vinakyoel.
 - 07/2015 đến nay Tổng Giám đốc Công ty CP Kim Khí TP. HCM-VNSTEEL.
- ◆ Chức vụ hiện nay tại Công ty Tổng Giám Đốc
- ◆ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác Thành viên độc lập HĐQT Công ty CP Đầu Tư và Thương mại SMC
- ◆ Số cổ phần cá nhân nắm giữ tại thời điểm hiện nay 103.990 cổ phần tương ứng với 0,5% vốn điều lệ
- ◆ Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan
 - Đặng Huy Hiền** – Em trai – 26.070 cổ phần tương ứng với 0,12% vốn điều lệ
 - Trần Bạch Yến** – Em dâu – 42.250 cổ phần tương ứng với 0,02% vốn điều lệ
- ◆ Các khoản nợ đối với Công ty Không có.
- ◆ Hành vi vi phạm pháp luật Không có.
- ◆ Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty Không có.

Ông Trương Bá Liêm

◆ Ngày sinh	01/01/1963
◆ Quốc tịch	Việt Nam
◆ Trình độ văn hóa	12/12
◆ Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ ngành Quản trị Kinh doanh, Kỹ sư chế tạo máy
◆ Quá trình công tác	
- 1987 – 1997	Cán bộ kỹ thuật, Cửa hàng phó, Cửa hàng trưởng, Phó Giám đốc Xí nghiệp thuộc Công ty Kim Khí Đà Nẵng.
- 1998 – 1999	Giám sát kinh doanh KV Miền Trung Cty Mercedes Benz.
- 2001 – 2003	Phó Phòng KD – XNK Công ty KD thép & TB Công nghiệp.
- 2003 – 2005	Phó Giám đốc Cty KD thép & TBCN, Công ty CP Kim Khí TP. HCM.
- 01/2006 – nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kim Khí TP. HCM-VNSTEEL.
◆ Chức vụ hiện nay tại Công ty	Phó Tổng Giám đốc
◆ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác	Thành viên HĐQT Công ty CP Thép Nhà Bè, Thành viên HĐQT Công ty TNHH VNS - DAEWOO
◆ Số cổ phần cá nhân nắm giữ tại thời điểm hiện nay	53.860 cổ phần tương ứng với 0,26% vốn điều lệ
◆ Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan	Trương Bá Thanh – Anh trai – 24.000 cổ phần tương ứng 0,11% vốn điều lệ
◆ Các khoản nợ đối với Công ty	Không có.
◆ Hành vi vi phạm pháp luật	Không có
◆ Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không có

Bà Võ Thị Lệ Châu

◆ Ngày sinh	01/01/1964
◆ Quốc tịch	Việt Nam
◆ Trình độ văn hóa	12/12
◆ Trình độ chuyên môn	Đại học
◆ Quá trình công tác	
- 1989 - 02/2000	Công ty Vật tư Thử liệu, Công ty KD Thép và TBCN
- 03/2000 - 12/2003	Phó Phòng Tài chính kế toán Công ty KD Thép và TBCN.
- 01/2003 - 03/2007	Phó Phòng Tài chính kế toán Công ty Kim khí TP HCM
- 04/2007 - T6/2008	Trưởng Phòng Tài chính kế toán Cty CP Kim khí TP HCM
- 07/2008 - Nay	Kế toán trưởng Công ty CP Kim khí TP HCM- VNSTEEL
◆ Chức vụ hiện nay tại Công ty	Kế toán trưởng
◆ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác	Thành viên HĐQT Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất
◆ Số cổ phần cá nhân nắm giữ tại thời điểm hiện nay	7.800 cổ phần tương ứng với 0,04% vốn điều lệ
◆ Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan	Đinh Tiến Quỳnh – Chồng – 3.800 cổ phần tương ứng với 0,02% vốn điều lệ
◆ Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
◆ Các khoản lợi ích khác	Không có
◆ Hành vi vi phạm pháp luật	Không có
◆ Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không có

Số lượng cán bộ công nhân viên

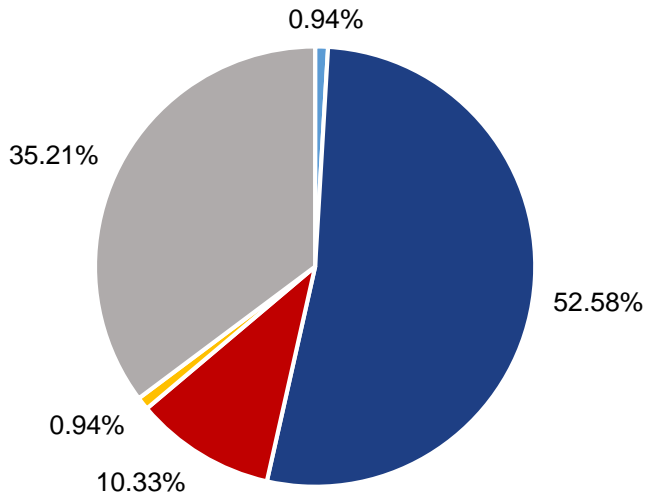
Tính tới ngày 31/12/2018

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ lao động	213	100,00%
1	Trình độ trên đại học	2	0,94%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	112	52,58%
3	Trình độ trung cấp	22	10,33%
4	Công nhân kỹ thuật	2	0,94%
5	Lao động phổ thông	75	35,21%
B	Theo loại hợp đồng lao động	213	100,00%
1	Hợp đồng Không có thời hạn	142	66,67%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	18	8,45%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	53	24,88%
C	Theo giới tính	213	100,00%
	Nam	150	70,42%
	Nữ	63	29,58%

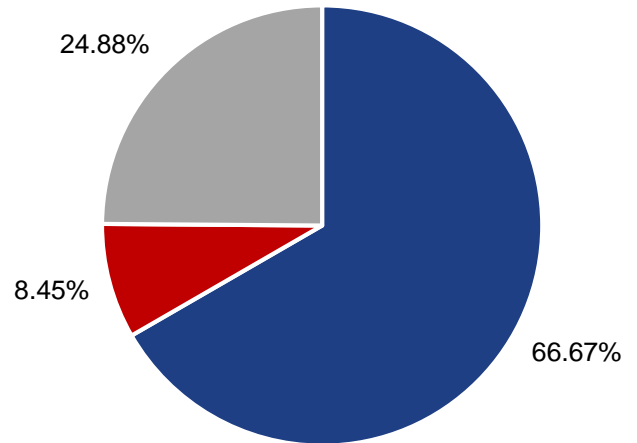
Thu nhập bình quân

STT	Năm	Tổng số lượng người lao động (người)	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)
1	2014	251	7.200.000
2	2015	217	6.648.000
3	2016	217	9.300.000
4	2017	209	13.400.000
5	2018	213	13.500.000

Theo trình độ lao động



Theo loại hợp đồng lao động

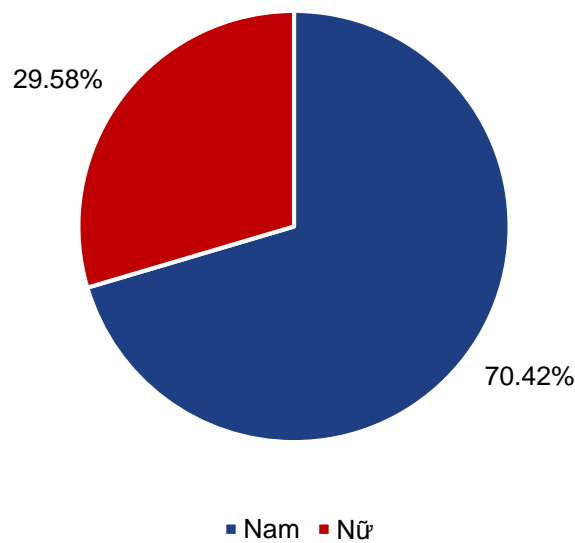


- Trình độ trên đại học
- Trình độ trung cấp
- Lao động phổ thông

- Trình độ đại học, cao đẳng
- Công nhân kỹ thuật

- Hợp đồng không thời hạn
- Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)
- Hợp đồng xác định từ 1-3 năm

Theo giới tính



- Nam
- Nữ

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Với chủ trương nguồn nhân lực là chìa khóa cốt lõi trong sự thành công của doanh nghiệp. Ban lãnh đạo luôn dành sự quan tâm thích đáng để duy trì và phát triển năng lực của mỗi cá nhân, từ đó tạo dựng sự vững chắc trong việc phát triển của Công ty cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh – VNSTEEL.

Công tác đào tạo

Để nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty, mỗi cá nhân của Công ty đều phải là một cá thể có năng lực cạnh tranh tốt. Chính vì vậy, Ban lãnh đạo Công ty luôn tạo cơ hội để các CBCNV tham gia các lớp đào tạo nghiệp vụ, đào tạo nội bộ. Công ty đã rất chú trọng đến công tác đào tạo nhằm nâng cao năng lực quản lý, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, đặc biệt là công tác đào tạo nâng cao kỹ năng bán hàng, kỹ năng quản trị và thu hồi công nợ cho đội ngũ bán hàng.

Điều kiện và chế độ làm việc

Đảm bảo an toàn lao động luôn là ưu tiên hàng đầu của Công ty trong hoạt động thường ngày của mình. Hằng năm Công ty đều đánh giá, kiểm tra điều kiện làm việc của nhân viên, đặc biệt là khối sản xuất nhằm đảm bảo các điều kiện về an toàn và đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định.

Với những chính sách như trên, Công ty cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh – VNSTEEL đã tạo được sự gắn kết lâu dài với CBCNV, trong những năm qua hầu như không có sự biến động lớn nào về nhân sự của Công ty.

Chính sách tiền lương, thưởng

Năm 2018, Công ty thực hiện trả lương dựa trên hệ thống trả lương cho người lao động theo phương pháp 3P, đã được xây dựng từ năm 2016, nhằm xác lập các nguyên tắc trả lương thống nhất với từng cá nhân, từng bộ phận nhằm khuyến khích người lao động (NLD) làm việc, hoàn thành tốt công việc theo chức danh. Tiền lương và thu nhập của mỗi NLD phụ thuộc vào năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc và tiềm năng cống hiến của NLD phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của công ty và cạnh tranh so với thị trường lao động. Thu nhập của CBCNV bao gồm: Lương cố định + Lương hiệu quả + Các khoản phụ cấp (nếu có) + Tiền thưởng. Mức lương của một cá nhân phải nằm trong dải lương quy định trong hệ thống thang – ngạch lương của Công ty. Dải lương của một vị trí công việc là khoảng cách giữa mức lương thấp nhất (Min), mức lương trung bình (Average) và mức lương cao nhất (Max). Mỗi vị trí công việc có một dải lương tương ứng nằm trong thang bảng lương của Công ty

Hệ thống thang – ngạch lương có thể được điều chỉnh, bổ sung khi có sự thay đổi từ các yếu tố bên ngoài (tốc độ lạm phát, mức lương của thị trường lao động nói chung và của ngành có liên quan nói riêng) hoặc các yếu tố bên trong (chiến lược kinh doanh, quy mô, ngân sách lương, hiệu quả kinh doanh của Công ty)

Ngoài ra, Công ty còn áp dụng chính sách thưởng theo hiệu quả công việc của cá nhân, theo năng suất lao động và theo lợi nhuận của Công ty.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ KHAI THÁC TÀI SẢN

Các khoản đầu tư tài chính

- Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần có giá trị là 15.000.000.000 đồng
- Khoản góp vốn Công ty CP Thép Nhà Bè: giá trị đầu tư là 23 tỷ đồng, đã trích lập dự phòng đầu tư 16,56 tỷ đồng.
- Khoản góp vốn đầu tư Công ty TNHH VNS Daewoo số tiền 21,08 tỷ đồng, đến 31/12/2018 Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư 14,63 tỷ đồng, tăng 17,91% so với năm 2017.
- Khoản góp vốn đầu tư Công ty CP thép Tấm lá Thống Nhất số tiền 14 tỷ đồng, trích lập dự phòng đầu tư đến 31/12/2018 là 14 tỷ đồng, tăng 13,74% so với năm 2017

Quản lý và khai thác tài sản

- Hoạt động dịch vụ cho thuê tòa nhà, khai thác cho thuê kho bãi tương đối ổn định, đóng góp một phần vào lợi nhuận chung của Công ty. Tổng lãi gộp năm 2018 từ mảng kinh doanh này là 40,8 tỷ đồng:
 - Doanh thu khai thác tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng: 34,04 tỷ đồng (bao gồm chi phí quản lý, điện), tỷ lệ cho thuê đạt 100%.
 - Doanh thu cho thuê tòa nhà 189 Nguyễn Thị Minh Khai: 13,86 tỷ đồng (cho thuê nguyên căn).
 - Doanh thu khai thác kho bãi cho thuê: 11,8 tỷ đồng (bao gồm chi phí điện, nước), tỷ lệ lấp đầy diện tích cần khai thác là 100%.
- Năm 2018, Công ty thực hiện biểu giá cho thuê mới từ 17 - 19 USD/m²/tháng cho các khách hàng đến hạn điều chỉnh hợp đồng nên doanh thu cho thuê tòa nhà sẽ tăng trong thời gian tới.
- Hoàn thành việc chuyển nhượng nhà đất tại mặt bằng Xí nghiệp KDKK số 5 đang thuê.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2017	2018	%2018/ 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.769.728	3.828.632	138,23%
Giá vốn hàng bán	2.570.830	3.561.223	138,52%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.905	265.570	134,19%
Doanh thu hoạt động tài chính	16.134	19.396	120,21%
Chi phí tài chính	13.766	35.219	255,84%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	12.351	29.836	241,57%
Chi phí bán hàng	65.582	66.450	101,32%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.876	58.698	163,61%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	98.814	124.598	126,09%
Lợi nhuận khác	1.681	(1.203)	(71,55%)
Lợi nhuận trước thuế	100.495	123.396	122,79%
Lợi nhuận sau thuế	80.720	98.184	121,64%

Tuy thị trường thép trong năm có nhiều khó khăn so với cùng kỳ năm trước nhưng nhờ có phương án kinh doanh phù hợp với thị trường và tiết giảm chi phí nên Công ty đạt được kết quả rất khả quan. Các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều vượt kế hoạch và tăng trưởng tốt. Cụ thể, tổng doanh thu thuần: 3.828.632 triệu đồng, tăng 38,23% so với năm 2017. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 34,19% so với năm 2017.

Chi phí tài chính tăng 155,8% so với cùng kỳ chủ yếu do chi phí lãi vay tăng 141,6%. Năm 2018 Công ty tăng mức dự trữ hàng tồn kho, đặc biệt là trong những giai đoạn dự kiến giá biến động tăng, vì vậy số dư nợ vay ngân hàng bình quân tăng, làm tăng lãi vay ngân hàng. Giá thép trong năm tăng so với cùng kỳ cũng góp phần làm tăng chi phí lãi vay của Công ty.

Tổng chi phí bán hàng tăng không đáng kể so với năm trước. Trong đó, dịch vụ mua ngoài giảm 30,06% do chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa giảm; Chi phí nhân công tăng 11,4% do Công ty có thay đổi trong việc phân bổ tiền lương vào các khoản mục chi phí.

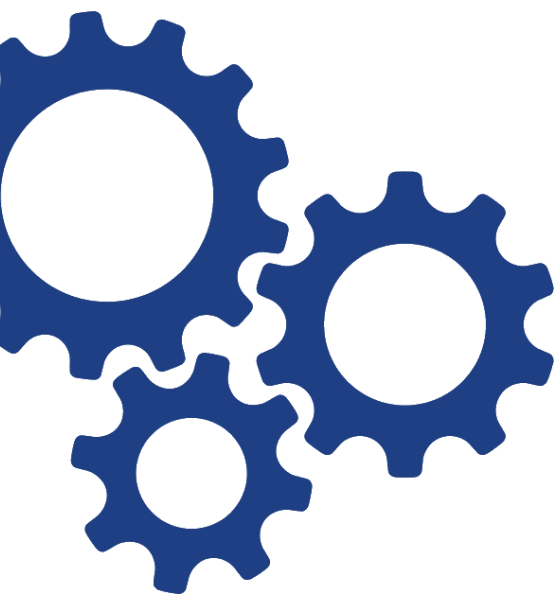
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 63,6% so với năm 2017 do ảnh hưởng lớn từ việc tăng chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi tăng 223,6%. Ngoài ra, chi phí dịch vụ mua ngoài khác tăng 105% do các khoản chi có tính chất phúc lợi cho CBCNV.

Kết quả kinh doanh năm 2018, Công ty đạt 123,4 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế vượt mức kế hoạch đã đề ra 246,8%.

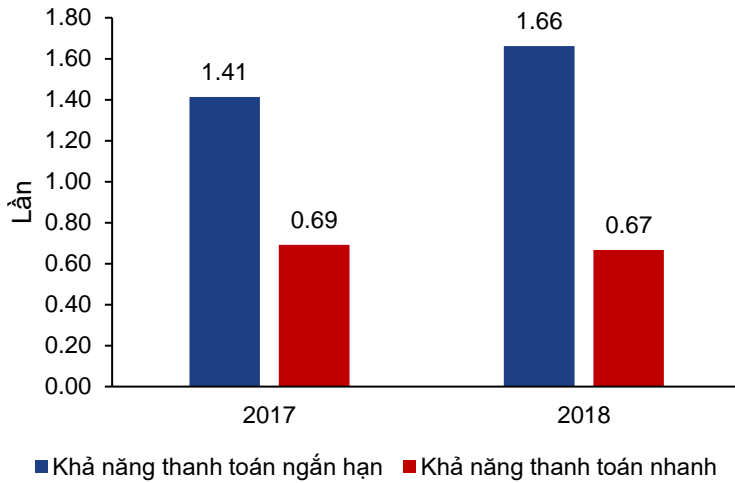


Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,41	1,66
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,69	0,67
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	62,97	52,71
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	170,03	111,48
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,66	7,79
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	3,02	3,93
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,92	2,57
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	22,07	24,18
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	8,80	10,08
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động SXKD/ Doanh thu thuần	%	3,57	3,26



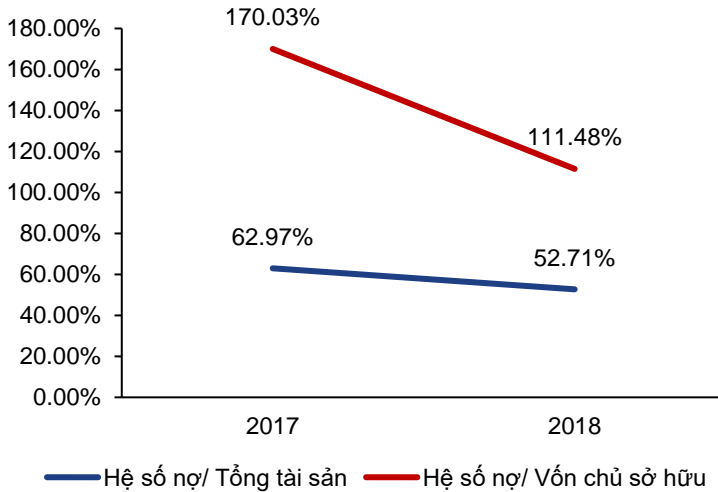
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán



Về khả năng thanh toán

Các hệ số thanh toán của Công ty có sự chuyển biến tích cực so với năm 2017, Cụ thể, chỉ số thanh toán ngắn hạn tăng từ 1,41 lên 1,66 lần. Chỉ số thanh toán nhanh giảm từ 0,69 xuống 0,67 lần. Trong năm, tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn đều có xu hướng giảm, nhưng tốc độ giảm nợ ngắn hạn 30,34% cao hơn tốc độ giảm tài sản ngắn hạn 18,07%. Tuy hệ số thanh toán tăng lên, nhưng Công ty cần chủ động cải thiện khả năng thanh toán nhanh.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

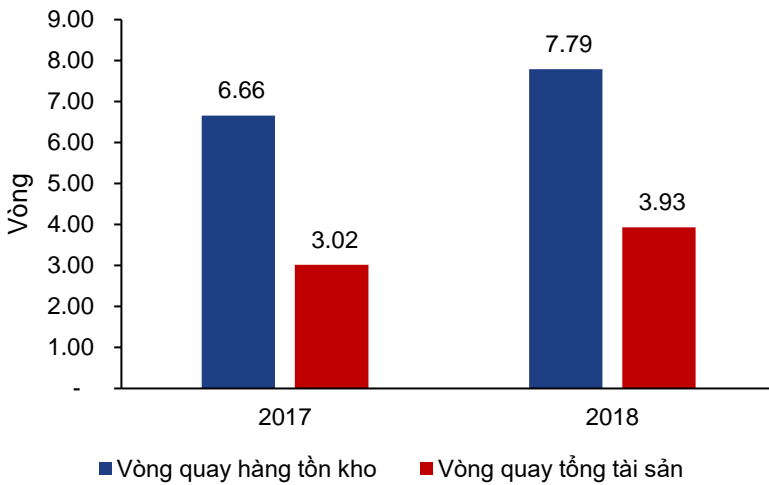


Về cơ cấu vốn

Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn, cụ thể là hệ số nợ/tài sản và hệ số nợ/vốn chủ sở hữu cũng có chiều hướng được cải thiện tốt. Với cơ cấu nợ chủ yếu là nợ ngắn hạn, chiếm 96,22% trong tổng nợ, vì vậy, nhờ việc quản trị tốt các khoản mục hạn phải trả người bán, chi phí tài chính ngắn hạn, chi phí phải trả người lao động và các chi phí khác góp phần làm thay đổi cơ cấu vốn. Từ đó, Công ty giảm bớt được các chi phí không cần thiết nhằm gia tăng lợi nhuận.



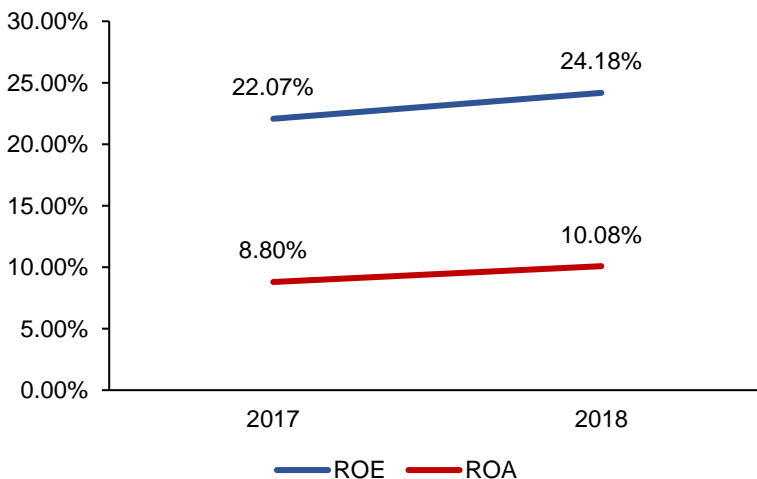
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động



Về năng lực hoạt động

Trong năm, lượng hàng dự trữ trong kho giảm không đáng kể so với năm 2017, tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng 38,53% đạt 3.561,22 tỷ đồng. Điều này đã làm cho chỉ số vòng quay hàng tồn kho tăng 1,13 vòng so với cùng kỳ năm ngoái. Chỉ số vòng quay tổng tài sản cũng được điều chỉnh tăng nhẹ 0,91 vòng so với năm 2017, vì tổng doanh thu trong năm 2018 tăng vượt trội 38,23%, đồng thời, tổng tài sản trong năm giảm 13,47%. Công ty bắt đầu sử dụng nguồn vốn hợp lý hơn khi doanh thu tăng nhưng giá trị tài sản lại giảm.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



Về khả năng sinh lời

Bằng nỗ lực của tập thể Công ty, hoạt động kinh doanh của Công ty đã có những thành quả nhất định bằng chứng được thể hiện qua các chỉ số về khả năng sinh lời đều tăng. Lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đều tăng trên 20%.

TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 21.000.000 cổ phiếu

- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:** 21.000.000 cổ phiếu
- **Số lượng cổ phiếu quỹ:** 0 cổ phiếu

Loại cổ phần:

- **Cổ phiếu phổ thông:** 21.000.000 cổ phiếu
- **Cổ phiếu ưu đãi:** 0 cổ phiếu

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Cơ cấu cổ đông

Tính đến ngày 01/02/2019

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông trong nước	782	20.867.040	208.670.400.000	99,37%
1	Cá nhân	775	8.139.386	81.393.860.000	38,76%
2	Tổ chức	7	12.727.654	127.276.540.000	60,61%
II	Cổ đông nước ngoài	39	132.960	1.329.600.000	0,63%
1	Cá nhân	32	51.300	513.000.000	0,24%
2	Tổ chức	7	81.660	816.600.000	0,39%
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Tổng cộng		821	21.000.000	210.000.000.000	100,00%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Hiện tại, Công ty đang có 4 lĩnh vực hoạt động chính sau: thương mại sắt thép, gia công sắt thép, khai thác kho bãi, cho thuê văn phòng. Các hoạt động của Công ty đều có biện pháp kiểm soát chặt chẽ và tổ chức sắp xếp hợp lý để không gây lãng phí nguồn nguyên vật liệu. Công ty còn có một số giải pháp thông minh như thu gom một số nguyên liệu sau gia công vào nhà máy tái chế.

Tiêu thụ năng lượng:

- **Năng lượng trực tiếp**

Vì Công ty chủ yếu hoạt động trên lĩnh vực thương mại và dịch vụ nên không sử dụng nhiều máy móc thiết bị. Điện là nguồn năng lượng mà Công ty sử dụng nhiều nhất trong hoạt động kinh doanh, dịch vụ và các hình thức khác. Trong năm 2018, khối lượng điện mà Công ty đã sử dụng (bao gồm tòa nhà, kho bãi) là 1.721.598 Kwh/năm. Mức tiêu thụ này là phù hợp đối với tình hình hiện tại của Công ty.

- **Năng lượng gián tiếp**

Việc vận chuyển sản phẩm, hàng hóa nhập về hoặc giao đi đến khách hàng được công ty sử dụng dịch vụ thuê ngoài với số lượng lớn cho một lần di chuyển nên chi phí tính cho phần trên là không đáng kể. Các lượt đi lại của nhân viên được kết hợp trong các chuyến đi theo vùng địa lý và kết hợp với công việc từng lần, chi phí cho hoạt động này cũng không lớn và được công ty trình bày như trên.

Công ty luôn ý thức rõ ràng về việc sử dụng năng lượng giúp tiết kiệm được nguồn tài nguyên thiên nhiên bị giới hạn ngày càng nhiều, vừa cắt giảm được nguồn chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Công ty cũng khuyến khích nhân viên có ý thức tiết kiệm điện: tắt đèn, quạt, máy lạnh,...khi không cần thiết sử dụng; thay thế, sửa chữa các thiết bị đã hư hại; sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện, hưởng ứng giờ trái đất,...góp phần nhỏ vào công cuộc chung tay vào bảo vệ nguồn năng lượng.

Tiêu thụ nước

Nước là nguồn tài nguyên có sẵn trong thiên nhiên nhưng không vô tận. Vì vậy, tiết kiệm nước trước khi cạn kiệt là một điều cấp bách cần phải thực hiện. Công ty đã có những biện pháp kiểm soát nguồn nước cũng như quy trình nhằm hạn chế sử dụng nước lãng phí trong Công ty. Tổng lượng nước tiêu thụ cho mục đích sinh hoạt vào năm 2018 là 9.279 m³ có nguồn gốc đến từ nước thủy cục của thành phố. Công ty cũng đề ra một số phương án nhằm cắt giảm lượng nước sử dụng như:

- Kiểm tra nguồn nước phải được khóa kỹ lưỡng sau khi sử dụng xong.
- Sử dụng nước lại nếu vẫn còn sử dụng được cho sinh hoạt hoặc sản xuất.
- Kiểm tra hệ thống nước định kỳ nếu có dấu hiệu tăng vọt về định mức, đảm bảo đã đóng lại van nước khi đã sử dụng xong.
- Các biện pháp khác (nguồn thay thế, thay đổi quy trình sản xuất).

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Công ty Cổ phần Kim Khí TP.HCM – VNSTEEL đã tiến hành thực hiện Báo cáo giám sát chất lượng Môi trường theo định kỳ 6 tháng/lần theo quy định về việc Bảo vệ Môi trường do Nhà nước Việt Nam ban hành.
- Công ty đã thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường, các chất thải được quản lý và xử lý đạt các tiêu chuẩn, qui chuẩn yêu cầu.
- Đối với chất thải rắn, nguy hại: Thực hiện thu gom, phân loại và dán nhãn theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, thu gom các chất thải (công nghiệp và nguy hại).
- Công ty cam kết tiếp tục thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường, vận hành hệ thống xử lý nước thải có hiệu quả.

Chính sách liên quan đến người lao động

- Chính sách đào tạo

Công ty luôn có kế hoạch và luôn tạo điều kiện để cho nhân viên phát triển kỹ năng, làm việc và nâng cao tay nghề lao động. Nhằm nắm bắt kịp xu thế và cập nhật kiến thức cho CBCNV, Công ty đã mở lớp đào tạo cho các nhân sự qua các lĩnh vực như: bán hàng, kế toán, quản trị, thu chi ngân sách,...Cụ thể:

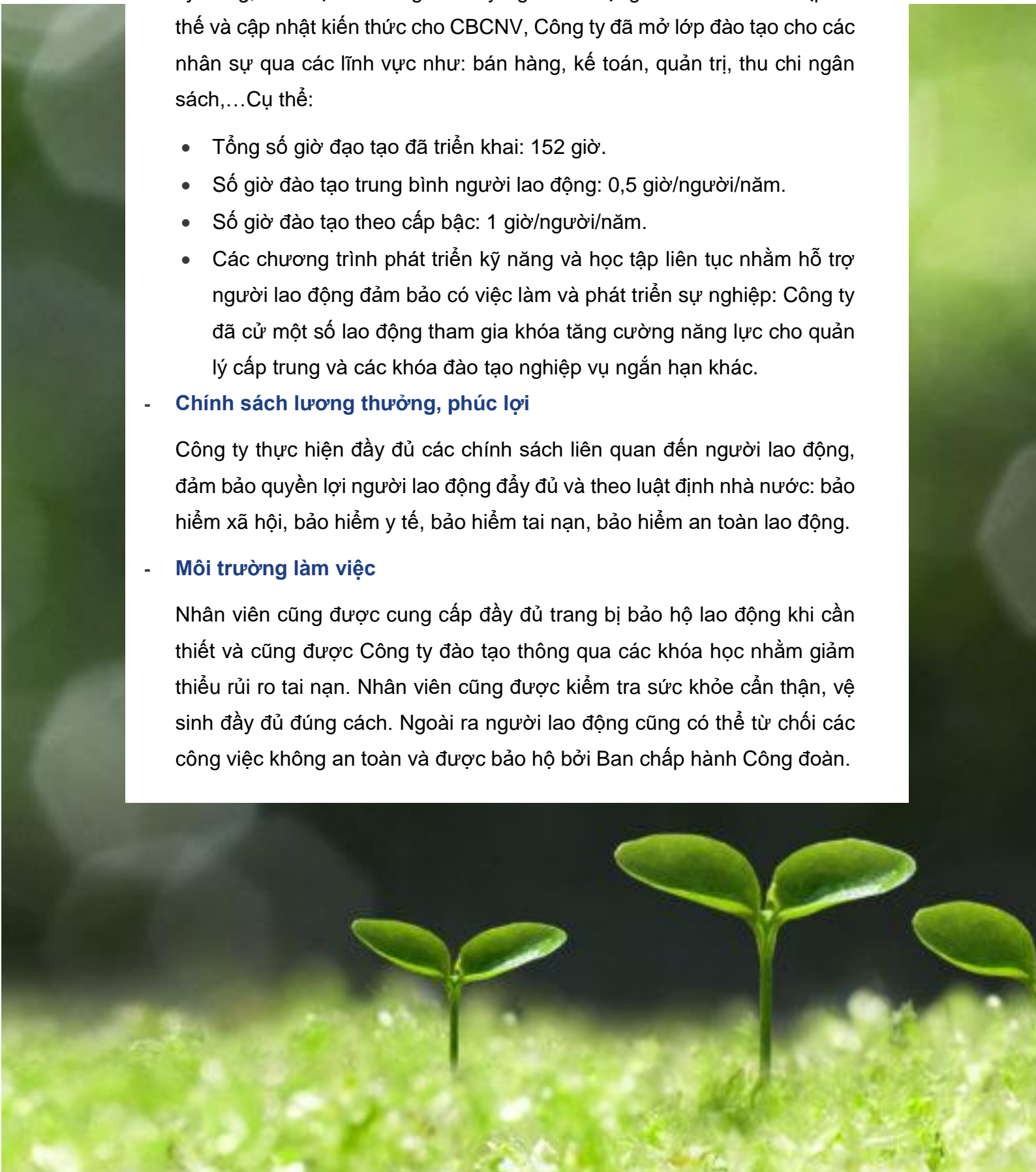
- Tổng số giờ đào tạo đã triển khai: 152 giờ.
- Số giờ đào tạo trung bình người lao động: 0,5 giờ/người/năm.
- Số giờ đào tạo theo cấp bậc: 1 giờ/người/năm.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục nhằm hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Công ty đã cử một số lao động tham gia khóa tăng cường năng lực cho quản lý cấp trung và các khóa đào tạo nghiệp vụ ngắn hạn khác.

- Chính sách lương thưởng, phúc lợi

Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách liên quan đến người lao động, đảm bảo quyền lợi người lao động đầy đủ và theo luật định nhà nước: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm an toàn lao động.

- Môi trường làm việc

Nhân viên cũng được cung cấp đầy đủ trang bị bảo hộ lao động khi cần thiết và cũng được Công ty đào tạo thông qua các khóa học nhằm giảm thiểu rủi ro tai nạn. Nhân viên cũng được kiểm tra sức khỏe cẩn thận, vệ sinh đầy đủ đúng cách. Ngoài ra người lao động cũng có thể từ chối các công việc không an toàn và được bảo hộ bởi Ban chấp hành Công đoàn.



Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương,

Bên cạnh các hoạt động chính liên quan đến sản xuất kinh doanh, Công ty cũng không quên những hoạt động thiện nguyện gắn với cộng đồng nhằm mang lại cuộc sống tốt hơn cho địa phương. Công ty đã tài trợ ủng hộ xây dựng Trường tiểu học xã Nghi Thuận – Huyện Nghi Lộc – Tỉnh Nghệ An với số tiền là 100 triệu đồng. Công ty còn thực hiện những hành động có ý nghĩa như ủng hộ UBND phường Linh Trung – Thủ Đức chung tay chăm lo Tết Kỷ Hợi 2019 cho các gia đình khó khăn, tham gia phong trào hiến máu nhân đạo,...





HMC BUILDING



3

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Phân tích SWOT

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

**Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về
môi trường và xã hội của Công ty**

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Thị trường thép thế giới:

- Những tháng đầu năm 2018, giá thép thế giới ở mức cao hơn so với năm 2017; thị trường đã có những giai đoạn tăng nóng và giảm nhiệt ngay sau đó.
- Tuy nhiên, bắt đầu từ quý III kéo dài đến quý IV/2018, giá thép thế giới có xu hướng liên tục giảm. Đặc biệt, chỉ trong 2 tuần cuối của tháng 11, giá thép đã giảm mạnh 50 USD/tấn đối với hàng thép tấm mỏng 3-12 mm, đạt mức giá thấp nhất 475 - 480 USD/tấn tính từ đầu năm.
- Nguyên nhân chính của việc sụt giảm của thị trường thép bắt nguồn từ sự căng thẳng của cuộc chiến thương mại giữa hai nền kinh tế hàng đầu thế giới là Mỹ và Trung Quốc.
- Để hạn chế những ảnh hưởng của cuộc chiến thương mại với Mỹ, Trung Quốc đã đưa ra nhiều giải pháp như: tăng mạnh đầu tư vào cơ sở hạ tầng, tăng chi tiêu vào các dự án đã được chấp thuận, nới lỏng các quy định đối với thị trường bất động sản, tăng cường cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và tư nhân, cắt giảm sản lượng sản xuất trong mùa đông để bảo vệ môi trường... Những yếu tố này cùng với thỏa thuận tạm ngừng áp thuế giữa Mỹ và Trung Quốc vào ngày 30/11/2018 đã giúp cho giá thép hồi phục quanh mức 495 - 500 USD/tấn hàng thép tấm mỏng 3-12mm trong thời điểm hiện tại.



Thị trường thép trong nước:

- Ảnh hưởng của giá thép thế giới, giá thép nhập khẩu trung bình 11 tháng đầu năm đạt 732,4 USD/tấn, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2017.
- Tính chung 11 tháng đầu năm 2018 lượng sắt thép nhập khẩu đạt 12,4 triệu tấn, tương đương 9,08 tỷ USD, giảm 10,7% về lượng nhưng tăng 9,9% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước.
- Sắt thép nhập khẩu vào Việt Nam lớn nhất vẫn từ thị trường Trung Quốc, chiếm 46% tổng lượng và tổng kim ngạch nhập khẩu sắt thép của cả nước, đạt 5,76 triệu tấn, trị giá 4,15 tỷ USD; giá nhập khẩu tăng 24,5%, đạt trung bình 721 USD/tấn. Kế tiếp là từ thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và các thị trường khác.
- Tình hình sản xuất và tiêu thụ thép trong nước đang gặp nhiều khó khăn do nhu cầu vẫn chưa phục hồi. Các dự án BOT, BT vẫn đang tạm dừng chưa biết thời điểm triển khai lại, bên cạnh đó các dự án có nguồn vốn ODA đang được Chính phủ hạn chế cho vay. Trong khi đó, các nhà máy trong nước tiếp tục nâng công suất và mở rộng sản xuất dẫn đến nguồn cung vượt cầu, từ đó kéo theo việc cạnh tranh về giá nhằm gia tăng thị phần.
- Trong năm 2018, các vụ kiện ngành thép liên tục gia tăng với cường độ lớn khiến các doanh nghiệp trong nước lo lắng, điều này khiến cho việc xuất khẩu thép của Việt Nam đã khó khăn lại càng khó khăn hơn.
- Đối với các mặt hàng thép nhập khẩu: trong bối cảnh giá Trung Quốc tiếp tục giảm, nhu cầu trong nước chậm, càng làm cho việc cạnh tranh giữa các nhà thương mại nhập khẩu ngày càng gay gắt dẫn đến giá cả trong nước giảm.

Tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh

Năm 2018, tuy thị trường thép còn nhiều khó khăn nhưng nhờ có phương án kinh doanh phù hợp với thị trường và việc tiết giảm chi phí nên Công ty đạt được những kết quả rất khả quan. Các chỉ tiêu doanh thu, sản lượng, lợi nhuận đều vượt mức kế hoạch và tăng trưởng tốt so với kỳ vọng. Doanh thu thuần tăng 38,21% so với năm ngoái vì sản lượng tiêu thụ các mặt hàng tăng 36.410 tấn, tương ứng với 12,15% so với năm 2017. Bên cạnh đó, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 58,81% so với cùng kỳ năm trước do Công ty thu hồi được một số khoản nợ khó đòi đã lập dự phòng nên góp phần giảm trích lập dự phòng công nợ khó đòi. Theo đó, từ hai nguyên nhân trên đã tạo động lực cho lợi nhuận của công ty tăng trưởng hơn 40%.

Năm 2018, tuy thị trường thép còn nhiều khó khăn nhưng nhờ có phương án kinh doanh phù hợp với thị trường và việc tiết giảm chi phí nên Công ty đạt được những kết quả rất khả quan. Các chỉ tiêu doanh thu, sản lượng, lợi nhuận đều vượt mức kế hoạch và tăng trưởng tốt so với kỳ vọng. Doanh thu thuần tăng 38,21% so với năm ngoái vì sản lượng tiêu thụ các mặt hàng tăng 36.410 tấn, tương ứng với 12,15% so với năm 2017. Bên cạnh đó, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 58,81% so với cùng kỳ năm trước do Công ty thu hồi được một số khoản nợ khó đòi đã lập dự phòng nên góp phần giảm trích lập dự phòng công nợ khó đòi. Theo đó, từ hai nguyên nhân trên đã tạo động lực cho lợi nhuận của công ty tăng trưởng hơn 40%.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	TH 2017	KH 2018	TH 2018	%TH 2018/ KH 2018	%TH 2018/ TH 2017
Tổng tài sản	1.059.988	855.241	887.427	103,76%	83,72%
Tổng Doanh thu	2.769.728	3.276.922	3.828.632	116,84%	361,20%
Doanh thu thuần	2.768.734	3.276.922	3.826.793	116,78%	361,02%
Lợi nhuận từ HĐKD	98.814	48.425	124.598	257,30%	11,75%
Lợi nhuận khác	1.681	1.575	(1.203)	-	-
Lợi nhuận trước thuế	100.495	50.000	123.396	246,79%	11,64%
Lợi nhuận sau thuế	80.720	40.000	98.184	245,46%	9,26%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

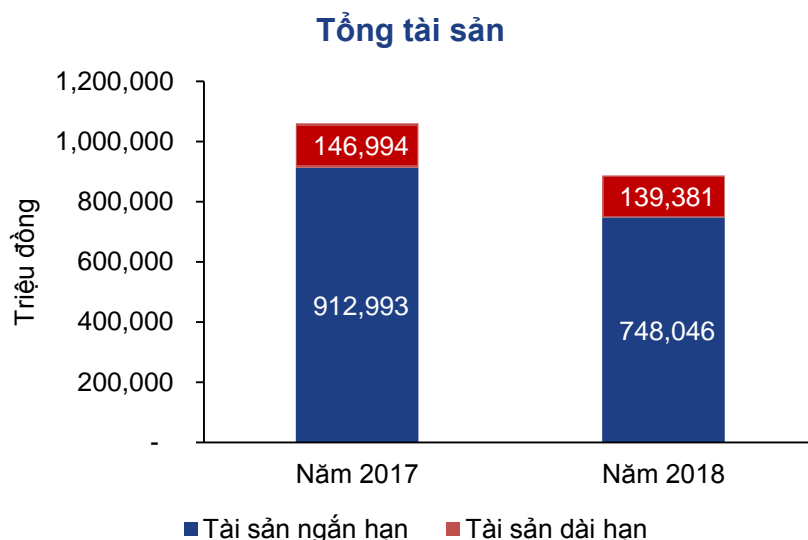
Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2017	2018	TH 2018/ TH 2017	Tỷ trọng năm 2017	Tỷ trọng năm 2018
Tài sản ngắn hạn	912.993	748.046	81,93%	86,13%	84,29%
Tài sản dài hạn	146.994	139.381	94,82%	13,87%	15,71%
Tổng tài sản	1.059.988	887.427	83,72%	100,00%	100,00%

ĐVT: Đồng

Tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	28.322.103.781	13.581.678.409	47,95%
Máy móc thiết bị	30.694.479.394	7.518.984.845	24,50%
Phương tiện vận tải	6.261.625.010	3.270.328.937	52,23%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	832.358.928	284.008.999	34,12%
TSCĐ khác	977.700.831	10.761.136	1,10%
Cộng	67.088.267.944	24.665.762.326	36,77%
Tài sản cố định vô hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Quyền sử dụng đất	9.553.078.260	8.125.151.130	85,05%
Phần mềm máy tính	504.000.000	168.000.000	33,33%
Cộng	10.057.078.260	8.293.151.130	82,46%



Tổng tài sản trong năm 2018 giảm 16,28% so với năm 2017. Trong đó cơ cấu tài sản ngắn hạn chiếm 84,29% và tài sản dài hạn chiếm 15,71%.

Tài sản ngắn hạn giảm 18,07% so với năm 2017. Hai khoản mục có tỷ trọng lớn trong tổng sản ngắn hạn bao gồm hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn đều giảm mạnh giá trị. Vì trong năm Công ty đã thực hiện tốt chính sách quản lý hàng tồn kho và công nợ các khoản phải thu.

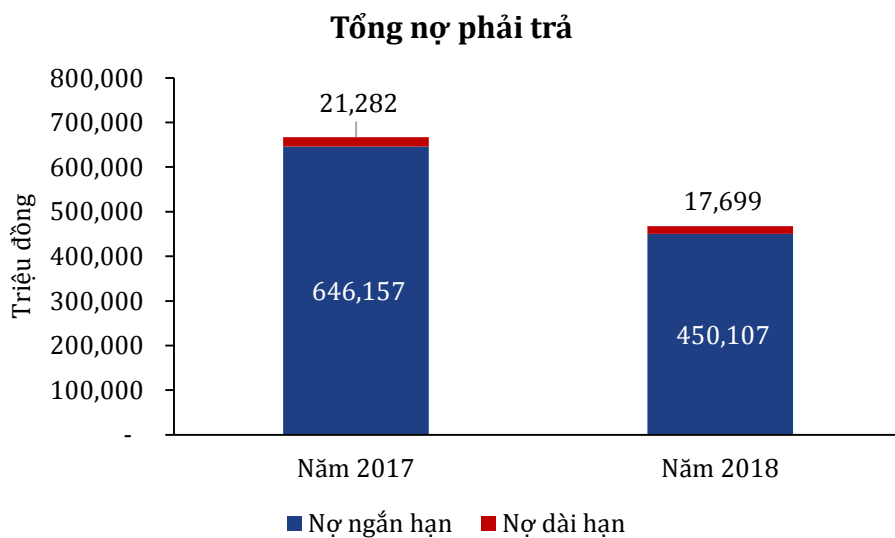
Tài sản dài hạn cũng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, tài sản cố định có giá trị còn lại là 32,96 tỷ đồng giảm 12,25% so với trước, và bất động sản đầu tư giảm 5,13% do giá trị khấu hao tăng. Đầu tư tài chính dài hạn tăng do khoản đầu tư vào Công ty CP Thép Nhà Bè được chuyển từ đầu tư chứng khoán sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	TH 2018/ TH 2017	Tỷ trọng năm 2017	Tỷ trọng năm 2018
Nợ ngắn hạn	646.157	450.107	69,66%	96,81%	96,22%
Nợ dài hạn	21.282	17.699	83,16%	3,19%	3,78%
Tổng nợ phải trả	667.440	467.806	70,09%	100,00%	100,00%



Nợ ngắn hạn có sự sụt giảm mạnh về giá trị 196,05 tỷ đồng tương ứng với 30,34%, nợ dài hạn cũng giảm 16,84% so với năm 2017. Trong năm, Công ty giảm thiểu sử dụng các khoản tín dụng từ nhà cung cấp, khoản mục phải trả người bán giảm 228,68 tỷ đồng và tương đương 91,47%.

Nhìn chung, tình hình tài chính của Công ty đã có bước chuyển mình mạnh mẽ trong năm 2018 vừa qua, các khoản nợ đều được đảm bảo và thể hiện tình trạng rõ ràng, khả năng chi trả tốt, tài sản của Công ty duy trì tỷ trọng thiên về ngắn hạn, phù hợp với hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL trong năm 2018.

PHÂN TÍCH SWOT

ĐIỂM MẠNH

- Có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh sắt thép
- Am hiểu thị trường Thép Việt Nam, đặc biệt là khu vực Phía nam
- Kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực kinh doanh hàng nhập khẩu, thông hiểu luật kinh tế quốc tế, hiểu sâu về kinh tế ngoại thương.
- Đội ngũ bán hàng nhiều kinh nghiệm, có thể mạnh trong việc bán lẻ mặt hàng thép nhập khẩu sai quy cách.
- Sản phẩm hàng hóa đa dạng như : Thép xây dựng, thép tấm, lá các loại, trong đó sản phẩm thép tấm sai quy cách là nguồn kinh doanh chủ lực, Xi măng, VLXD.
- Hệ thống các đơn vị bán hàng nằm ở các điểm thuận lợi cho người mua tại Tp. HCM và các tỉnh Miền Tây.



ĐIỂM YẾU

- Tiêu thụ thép chính phẩm nhập khẩu chủ yếu là bán buôn qua các Công ty thương mại lớn, tỉ lệ bán lẻ còn thấp. Vì vậy thị phần Công ty giảm khi các nhà thương mại khác lớn mạnh, tổ chức kinh doanh tương tự Công ty và là đối thủ của Công ty.
- Chưa xây dựng được hệ thống tiêu thụ thép vào các đối tác là dự án và công trình.
- Mô hình quản trị chưa đáp ứng cho quá trình hội nhập quốc tế
- Công tác đánh giá phân tích thị trường ngành thép chưa thành hệ thống, Công tác Marketing, chăm sóc khách hàng chưa tốt.

CƠ HỘI

- Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng ổn định tạo ra nhiều cơ hội đối với ngành thép.
- Thị trường xuất khẩu sẽ rộng hơn cho trong các khu vực các nước tham gia hiệp định thương mại tự do ETA, TPP...
- Nhiều nhà máy thép có công suất lớn và sản phẩm đa dạng được đầu tư và sản xuất trong nước như : Formosa Hà Tĩnh, Posco SS ...



THÁCH THỨC

- Các đối thủ cạnh tranh trong cùng lĩnh vực kinh doanh xuất hiện ngày càng nhiều, đòi hỏi Công ty phải có đối sách, chiến lược phù hợp cho từng thời điểm, cũng như từng đối tượng khách hàng.
- Thị trường Việt Nam được đánh giá sẽ có một sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp trong nước cũng như các nhà thương mại xuất khẩu vào Việt Nam và các nhà sản xuất nước ngoài tại Việt Nam.
- Sản phẩm thép cán nguội, thép mạ, thép xây dựng, thép ống do một số Công ty có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất trong nước sẽ làm thu hẹp thị phần thép nhập khẩu. Mặt khác các sản phẩm này nhận được hỗ trợ từ các chính sách ưu đãi, bảo hộ thuế ... của Chính phủ nên có lợi thế cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Về công tác kinh doanh

- Thường xuyên nắm bắt thị trường nhằm đưa ra mức giá bám sát với giá thị trường trong từng thời điểm, từng đơn hàng cụ thể trên cơ sở lượng hàng tồn kho của Công ty.
- Chú trọng công tác nhập khẩu, đặc biệt khai thác nguồn hàng SQC mang lại hiệu quả cao cho Công ty. Trong năm 2018, Công ty đã tận dụng cơ hội khai thác được những lô hàng SQC, chọn mặt hàng, nguồn hàng, thời điểm mua hàng và thời điểm đẩy mạnh bán hàng hợp lý để mang lại lợi nhuận vượt kế hoạch cho Công ty.
- Về công tác xuất khẩu: Mặc dù dự đoán công tác xuất khẩu gặp nhiều khó khăn khi giá sắt thép Trung Quốc tăng cao, nhưng Công ty đã cố gắng duy trì việc xuất khẩu để thu về nguồn USD phục vụ thanh toán hàng nhập khẩu với lượng hàng xuất khẩu đạt 13.714 tấn, doanh thu 8.013.175 USD.
- Ngành hàng thép nội mang lại hiệu quả chưa cao, nhưng đã góp phần tăng doanh thu, tăng quy mô hoạt động và hỗ trợ việc quay vòng vốn nhanh cho Công ty.

Về tài chính kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty, HMC luôn thực hiện chính sách tín dụng bán hàng trả chậm đối với các nhóm khách hàng. Chính vì vậy tín dụng bán hàng luôn tạo rủi ro cho HMC khi các đối tác mất khả năng trả nợ, tạo gánh nặng lên chi phí quản lý doanh nghiệp khi phải trích lập dự phòng công nợ khó đòi. Trong năm qua, Công ty đã thực hiện theo dõi và quản lý công nợ phải thu khách hàng hiệu quả hơn, giúp doanh nghiệp thu hồi một số khoản nợ khó đòi.

01

02

03

04

Về công tác quản trị Công ty

Nhằm hoàn thiện quy chế quản lý và từng bước nâng cao chất lượng quản trị, tăng cường công tác kiểm soát nội bộ để khắc phục những tồn tại và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động, Công ty đã thực hiện sửa đổi Điều lệ và ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty đã được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 thông qua. Sau một năm triển khai và thực hiện, các quy định mới đều được Công ty và Nhà đầu tư tuân thủ, và phát huy hiệu quả, phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty vẫn tiếp tục rà soát đánh giá lại việc thực hiện các quy chế quy định đã ban hành và sửa đổi cho phù hợp với thực tế, đặc biệt là quy chế kinh doanh.

Công ty đang dần dần thực hiện nghiên cứu việc điều chỉnh mô hình quản trị Công ty phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Tìm kiếm và giới thiệu ứng viên vị trí Thành viên Hội đồng quản trị độc lập tại Đại hội đồng cổ đông năm 2019 của Công ty để bầu vào Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2019-2024.

Về tổ chức, lao động

Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống đãi ngộ 3P, các vị trí công việc được chuẩn hóa, sự phân công công việc cho người lao động được cụ thể, rõ ràng; tiền lương được trả theo vị trí công việc, theo năng lực, hiệu quả lao động của từng cá nhân. Bên cạnh đó, Công ty luôn chú trọng đến công tác đào tạo nhằm nâng cao năng lực quản lý, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, đặc biệt là công tác đào tạo nâng cao kỹ năng bán hàng, kỹ năng quản trị và thu hồi công nợ cho đội ngũ bán hàng.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Diễn biến thị trường trong những tháng cuối năm 2018 cho thấy thị trường thép năm 2019 sẽ bước vào giai đoạn cực kỳ khó khăn. Thị trường vẫn đang trong quá trình điều chỉnh và dự kiến sẽ hình thành mặt bằng giá mới.

- Mặc dù căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đang tạm thời hạ nhiệt khi hai bên đạt được thỏa thuận dừng tiếp tục áp thuế hàng hóa lẫn nhau trong vòng 90 ngày (đến hết 01/03/2019), tuy nhiên chưa có dấu hiệu nào cho thấy cuộc chiến thương mại giữa hai nước sẽ chấm dứt. Tâm lý thị trường vẫn phụ thuộc rất nhiều vào những căng thẳng thương mại giữa hai nước Mỹ - Trung Quốc.
- Đối với thị trường trong nước, nhu cầu đối với các mặt hàng sắt thép vẫn yếu.
- Giá thép trong nước hiện vẫn cao hơn giá thép nhập khẩu chào bán tại cùng thời điểm. Dưới áp lực cạnh tranh của các nhà máy sản xuất cũng như các đơn vị thương mại trong nước, xu hướng giá trong nước sẽ giảm trong năm sau là việc có khả năng xảy ra.

Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh chủ yếu năm 2019

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019
A	DOANH THU	Tỷ đồng	3.810
	- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	60
B	TỔNG LƯỢNG	Tấn	336.000
1	Thép nhập khẩu	Tấn	121.000
	- Thép chính phẩm	Tấn	74.000
	- Thép SQC	Tấn	47.000
2	Thép sản xuất trong nước	Tấn	100.000
3	Thép phế liệu	Tấn	80.000
4	Hàng hóa khác	Tấn	35.000
C	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	50

Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019:

Dự kiến lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019	40.000.000.000 đồng
Dự kiến lợi nhuận dùng để phân phối năm 2019	40.000.000.000 đồng
Trong đó	
- Chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%	31.500.000.000 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.000.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng	1.000.000.000 đồng
- Trích quỹ phúc lợi	1.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận để lại chưa phân phối	2.500.000.000 đồng

Biện pháp triển khai thực hiện

❖ Công tác kinh doanh

- Tiếp tục bám sát thị trường, tăng cường công tác phân tích, dự báo thị trường trong và ngoài nước để chuẩn bị đủ nguồn hàng, cân đối lượng hàng tồn kho hợp lý nhằm tối ưu hóa lợi nhuận.
- Tận dụng những cơ hội biến động giá để tiếp tục đẩy mạnh việc xuất khẩu nhằm gia tăng sản lượng cũng như mang lại nguồn thu ngoại tệ đáp ứng phần nào cho việc thanh toán hàng nhập khẩu của công ty trong bối cảnh tỷ giá ngoại tệ đang tăng cao.
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác bán hàng, tăng cường công tác bán lẻ để giữ thị phần.
- Tập trung chú trọng khai thác, kinh doanh những mặt hàng đang là thế mạnh để mang lại hiệu quả cao.
- Bám sát thị trường để linh động trong khâu tổ chức bán hàng đối với những mặt hàng tồn kho của Công ty.
- Tăng cường tiếp thị vào các dự án lớn để tận dụng cơ hội khi Nhà nước có những thay đổi chính sách đối với đầu tư công. Tiếp tục phối hợp với các đơn vị đẩy mạnh công tác tiêu thụ thép nội vào các công trình, tăng sản lượng xi măng và tôn.
- Phân tích hiệu quả theo từng ngành hàng để làm cơ sở xây dựng chiến lược kinh doanh cho từng ngành hàng.
- Nâng cao hiệu quả trong việc quản lý và khai thác hai cao ốc và hệ thống kho bãi của Công ty.

❖ Công tác tài chính

Lãi suất cho vay tại các ngân hàng năm 2019 dự kiến sẽ tiếp tục tăng, công ty sẽ tiếp tục quản lý sử dụng vốn hợp lý và khai thác một cách hiệu quả hơn nguồn vốn tài trợ cho hoạt động SXKD; Duy trì quan hệ tín dụng với nhiều ngân hàng, vừa tận dụng nguồn vốn vay hoặc tranh thủ sử dụng một số sản phẩm tín dụng ngắn hạn tại các ngân hàng với chi phí thấp nhất, nhằm đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh và đầu tư.

- Thường xuyên phân tích, đánh giá tình hình biến động tỷ giá USD, có chính sách hợp lý trong việc thanh toán hàng nhập khẩu và sử dụng nguồn USD xuất khẩu, góp phần tiết kiệm chi phí tài chính.
- Tiếp tục tăng cường công tác quản trị rủi ro tài chính, quản trị công nợ, thực hiện nghiêm túc quy chế quản lý nợ. Thường xuyên rà soát nợ quá hạn khó đòi, tìm biện pháp phù hợp với từng trường hợp nợ để đạt hiệu quả thu hồi cao nhất.
- Tiếp tục cân đối thu chi, quản trị rủi ro thanh khoản.
- Thu hồi vốn đầu tư tại Công ty TNHH VNS - Daewoo.
- Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản trị chi phí.
- Tiếp tục sửa đổi bổ sung quy chế chế tài chính về trình tự thủ tục thanh quyết toán chi phí.

❖ Công tác tổ chức nhân sự

- Tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo nguồn nhân lực quản lý kế thừa nhằm thay thế những lao động quản lý sẽ nghỉ theo chế độ trong thời gian tới.
- Đào tạo nâng cao những kỹ năng cần thiết cho lao động chuyên môn, lao động quản lý đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.
- Xây dựng quy chế khen thưởng, sửa đổi bổ sung quy chế tiền lương cho phù hợp.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty tập trung phát triển cả chiều sâu và chiều rộng, như phát triển thị phần, nâng cao năng suất, vừa khai thác tốt thị trường nội địa, vừa đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, phát triển thị trường nước ngoài và nhất là đẩy mạnh tham gia sâu hơn, tích cực hơn, và hiệu quả hơn nữa trong lĩnh vực thương mại thép để thực hiện tốt mục tiêu phát triển bền vững và ổn định hiệu quả.

Ban Lãnh đạo Công ty CP Kim Khí TP. Hồ Chí Minh – VNSTEEL đã cố gắng, nỗ lực rất nhiều trong công tác bảo vệ môi trường, thông qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, các dự án đầu tư nâng cấp cải tạo, các sáng kiến và giải pháp kỹ thuật để cải tiến quy trình công nghệ, cải thiện môi trường làm việc, giảm thiểu phát thải vào môi trường, cải tạo cảnh quan... với mục tiêu làm cho môi trường làm việc xanh - sạch - đẹp hơn.

Cán bộ nhân viên Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Công ty sẽ chủ động xây dựng kế hoạch hành động, nắm bắt kịp thời, chỉ đạo quyết liệt để giải quyết các vấn đề môi trường còn tồn tại..., góp phần tích cực vào phát triển bền vững theo đường hướng lâu dài.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Đảm bảo thu nhập và việc làm cho người lao động; quan tâm đến các phương tiện, điều kiện làm việc để đảm bảo an toàn, sức khỏe cho người lao động; thường xuyên chăm lo cho các hoạt động phúc lợi của Công ty, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao nhằm nâng cao đời sống tinh thần và gắn kết người lao động.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Ban điều hành cùng toàn thể người lao động trong Công ty luôn ý thức được trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội. Trong năm qua, Công ty đã thực hiện việc hỗ trợ giáo dục ở vùng có khó khăn và hoạt động từ thiện tại địa phương.

4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thuận lợi

- Thị trường thép nhìn chung là khá thuận lợi trong 3 quý đầu của năm 2018 khi có những giai đoạn giá tăng nóng.
- Nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng vẫn rất cao để đồng bộ với tốc độ phát triển kinh tế của Việt Nam, đồng thời nhu cầu thép được dự báo sẽ tăng trưởng trong tương lai.
- Công ty có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh sắt thép tại thị trường Việt Nam, đặc biệt là khu vực phía Nam
- Công ty có mối quan hệ thân thiết tốt với các nhà cung cấp trong nước, nước ngoài, khách hàng tiêu thụ...
- Mạng lưới phân phối của Công ty rộng khắp. Hệ thống đại lý, cửa hàng phân phối của Công ty đa số nằm ở những vị trí thuận lợi và phủ khắp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương và các tỉnh lân cận.
- Đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của Công ty có trình độ chuyên môn cao và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực sắt thép. Đội ngũ cán bộ công nhân viên có nhiều kinh nghiệm, nhiệt huyết.

Khó khăn

- Việc cạnh tranh giữa các đơn vị thương mại trong nước về nguồn hàng nhập khẩu mặt hàng sai quy cách ngày càng lớn dẫn đến Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc khai thác các nguồn hàng sai quy cách.
- Lượng hàng xuất khẩu của giảm so với năm trước với doanh thu đạt 8.013.175 USD. Nguyên nhân là nguồn hàng xuất khẩu của Công ty chủ yếu là nhập khẩu từ Trung Quốc, xuất sang Campuchia; giá cả thị trường thép tăng liên tục dẫn đến giá thép của Trung Quốc luôn cao hơn giá thép nội địa Việt Nam nên nhu cầu của khách hàng đối với hàng Trung Quốc giảm mạnh.
- Lượng hàng tiêu thụ xi măng, tôn giảm mạnh do các dự án Công ty tham gia đang bước vào giai đoạn trong khi cuối và một số dự án mới chưa triển khai.
- Chính sách thuế tự vệ tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn hàng nhập khẩu của Công ty.
- Các đối thủ cạnh tranh trong cùng lĩnh vực kinh doanh xuất hiện ngày càng nhiều, đòi hỏi Công ty phải có đối sách, chiến lược phù hợp cho từng thời điểm, cũng như từng đối tượng khách hàng.

Đánh giá kết quả các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2018, tất cả 03 chỉ tiêu chính của công ty đều hoàn thành vượt mức kế hoạch và đạt hiệu quả cao, cụ thể:

- Doanh thu: 3.827 tỷ đồng, đạt 116,8% kế hoạch.
- Sản lượng: 336.112 tấn, đạt 105% kế hoạch
- Lợi nhuận trước thuế: 123,4 tỷ đồng, đạt 246,8% kế hoạch.

❖ Về hoạt động kinh doanh

- Nắm bắt và tận dụng tốt các yếu tố thuận lợi của thị trường, có chính sách giá bán linh hoạt bám sát giá cả và nhu cầu của thị trường từng thời điểm.
- Chú trọng công tác nhập khẩu, bảo đảm hàng hóa đầu vào có chất lượng phù hợp và mức giá tốt Nguồn cung cấp đa dạng, đến từ nhiều quốc gia: Mỹ, Úc, New Zealand, Argentina, Mexico, Brazil, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,...
- Việc khai thác tốt các nguồn thép sai quy cách nhập khẩu và trong nước đã mang lại hiệu quả cao cho Công ty.
- Đa dạng hóa phương thức bán hàng, đa dạng mặt hàng, tăng cường công tác bán lẻ... để gia tăng sản lượng tiêu thụ.
- Công ty đã thực hiện tốt việc quản lý và khai thác tối đa công năng của các bất động sản, kho bãi hiện có.

❖ Tài chính

- Nhờ việc cân đối hợp lý nguồn vốn tự có và vốn vay, tăng cường quản trị dòng tiền, Công ty đã đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho kinh doanh, đầu tư.
- Công tác quản lý và thu hồi công nợ đã có những chuyển biến tích cực hơn.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã thường xuyên giám sát công tác quản lý, điều hành và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc công ty.

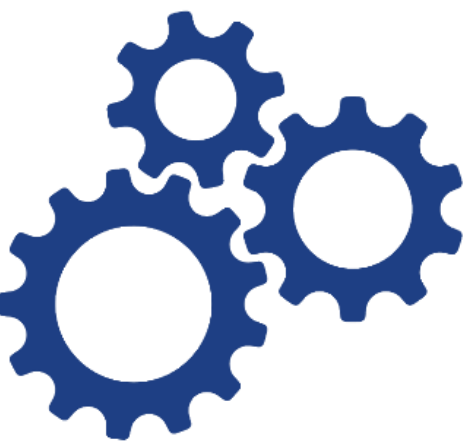
Hội đồng quản trị đánh giá cao kết quả hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2018, ghi nhận sự nỗ lực và quyết tâm trong việc hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao phó, đáp ứng được kỳ vọng của cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị; tuân thủ chặt chẽ các quy định quản trị và quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc luôn bám sát, cập nhật tình hình thị trường để đưa ra các giải pháp kịp thời, phù hợp với biến động của thị trường. Nhờ vậy Công ty đã nắm bắt, tận dụng được những thời cơ của thị trường và đạt được lợi nhuận cao.

Việc xây dựng kế hoạch và triển khai những nghị quyết mà Hội đồng quản trị đề ra được thực hiện một cách nhanh chóng, đúng hướng và hiệu quả. Thực hiện tốt các chức năng trong quản trị, điều hành Công ty, duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

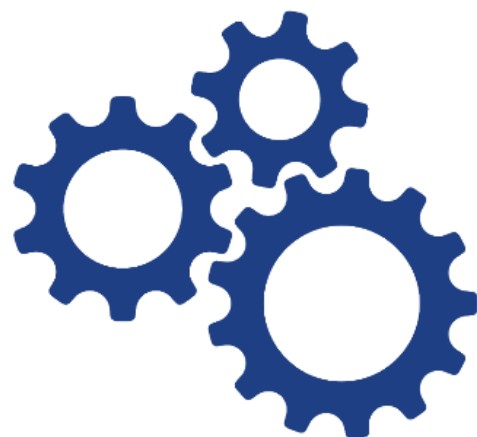
Ban điều hành đã báo cáo thường xuyên cho Hội đồng quản trị về tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh giúp Hội đồng quản trị luôn nắm bắt rõ tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2019, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động theo đúng quyền hạn và trách nhiệm được pháp luật và điều lệ Công ty quy định.

- Bám sát tình hình kinh tế trong nước, thế giới và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trên cơ sở đó phân tích, đánh giá để kịp thời có quyết sách chỉ đạo, định hướng cho Ban điều hành tổ chức thực hiện nhiệm vụ đạt hiệu quả cao nhất.
- Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp. Tập trung vào việc chỉ đạo nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh, đảm bảo an toàn vốn, nhất là trong hoạt động bán hàng trả chậm và quản lý công nợ.
- Chú trọng quản trị tài chính, tiết giảm chi phí, quản lý tốt công nợ, không để phát sinh thêm các khoản nợ khó đòi.
- Chú trọng việc nâng cao chất lượng lao động, công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài của Công ty.
- Chỉ đạo việc bổ sung sửa đổi các quy chế quy định quản trị Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tế của Công ty. Triển khai thực hiện nghiêm túc những hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng cho Công ty đại chúng tại nghị định 71/2017/NĐ-CP và thông tư 95/2017/TT-BTC
- Chỉ đạo việc công bố thông tin doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.



5

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

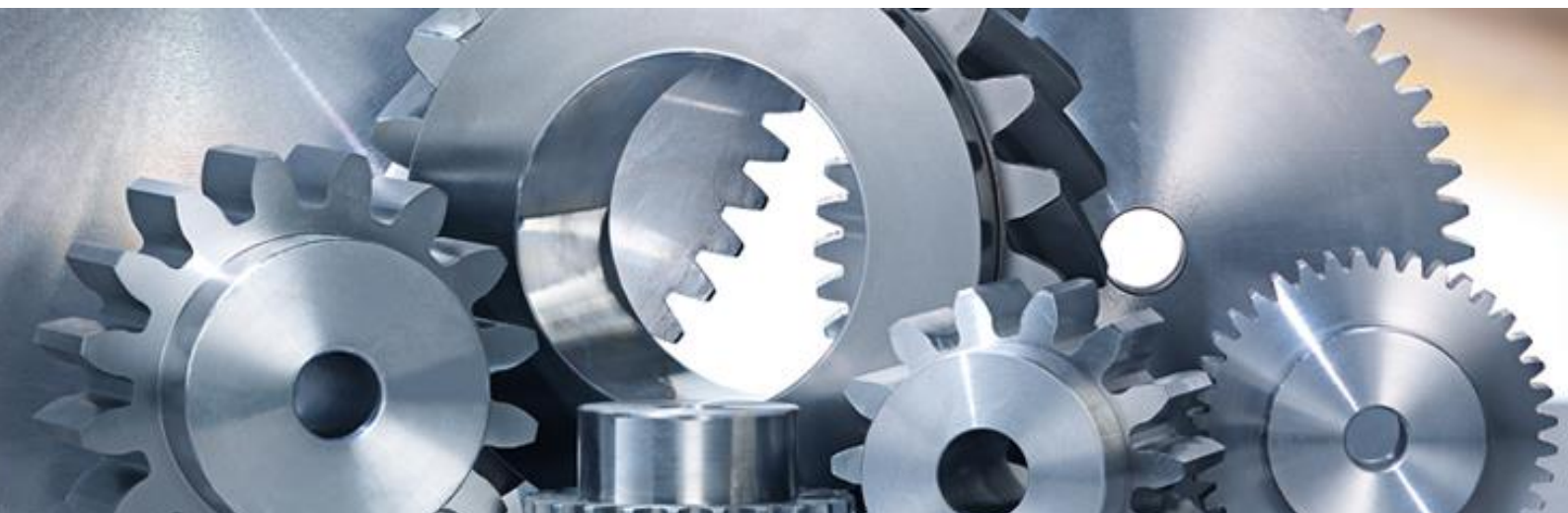
Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

Tại ngày 31/12/2018

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Dương Trung Toàn	Chủ tịch	-	-
2	Đặng Huy Hiệp	Thành viên	103.990	0,5%
3	Lê Văn Hồng	Thành viên	800.000	3,8%
4	Trương Bá Liêm	Thành viên	53.860	0,26%
5	Cù Thị Thùy Linh	Thành viên	-	-

Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, BKS, BTGD trong năm 2018

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Vũ Bá Ổn	Chủ tịch HĐQT		28/03/2018
2	Dương Trung Toàn	Chủ tịch HĐQT	28/03/2018	
3	Hồ Phi Hiệp	TV HĐQT - Không điều hành		28/03/2018
4	Cù Thị Thùy Linh	TV HĐQT - Không điều hành	28/03/2018	



Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ không còn là TV HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Vũ Bá Ổn	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ 28/03/2018	1/1	100%	
2	Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch HĐQT Chuyên trách	Bổ nhiệm từ 28/03/2018	3/3	100%	
3	Ông Đặng Huy Hiệp	TV HĐQT – Tổng Giám đốc	02/04/2016	4/4	100%	
4	Ông Lê Văn Hồng	TV HĐQT – Không điều hành	29/03/2014	3/4	75%	Đi công tác
5	Ông Trương Bá Liêm	TV HĐQT – Phó Tổng Giám đốc	29/03/2014	4/4	100%	
6	Ông Hồ Phi Hiệp	TV HĐQT – Không điều hành	Miễn nhiệm từ 28/03/2018	1/1	100%	
7	Bà Cù Thị Thùy Linh	TV HĐQT – Không điều hành	Bổ nhiệm từ 28/03/2018	3/3	100%	



Trong năm, HĐQT đã đưa ra các quyết định, nghị quyết:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	38/NQ-KK	05/02/2018	Về tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2018
2	-	15/03/2018	Về giao dịch tín dụng tại ngân hàng BIDV
3	55A/NQ-KK	15/03/2018	Về vay vốn tại ngân hàng Vietcombank
4	55/NQ-KK	15/03/2018	Về vay vốn tại ngân hàng TMCP Phương Đông
5	56/NQ-KK	15/03/2018	Ủy quyền cho TGD được phê chuẩn việc bổ sung, sửa đổi các phụ lục đính kèm các quy chế quản lý của Công ty
6	74/NQ-KK	22/03/2018	Ủy quyền đại diện phần vốn HMC tại Cty CP Thép Nhà Bè .
7	105/NQ-KK	17/04/2018	Về đánh giá kết quả kinh doanh Q1/2018 và nhiệm vụ trọng tâm Q2/2018
8	107/QĐ-KK	18/04/2018	Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT
9	108/NQ-KK	23/04/2018	Về chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2017
10	156/NQ-KK	28/06/2018	Về lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018
11	157/NQ-KK	2/7/2018	Chấp thuận giao dịch của Công ty với người có liên quan của thành viên HĐQT
12	172/NQ-KK	12/7/2018	Về đánh giá kết quả kinh doanh Q2 và 6 tháng đầu năm 2018; nhiệm vụ trọng tâm Q3 và 6 tháng cuối 2018
13	249/NQ-KK	10/10/2018	Về đánh giá kết quả kinh doanh Q3 và 9 tháng đầu năm 2018; nhiệm vụ trọng tâm Q4 năm 2018
14	259/NQ-KK	30/10/2018	Chấp thuận chủ trương giải thể Công ty TNHH VNS-Daewoo
15	302/NQ-KK	24/12/2018	Chấp thuận chủ trương mua bất động sản
16	303/QĐ-KK	28/12/2018	Phê duyệt giá mua bất động sản tại Linh Trung, Thủ Đức

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Không có

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không có



BAN KIỂM SOÁT

Danh sách thành viên Ban kiểm soát

Tại ngày 31/12/2018

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Hoàng Lê Ánh	Trưởng Ban	0	0%
2	Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên	25.990	0,12%
3	Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên	9.850	0,05%

Hoạt động của Ban Kiểm soát

- Kiểm tra giám sát tình hình thực hiện kế hoạch năm 2018 và việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ, các nghị quyết, quyết định của HĐQT.
- Kiểm tra, thẩm định báo cáo tài chính năm 2017 và lập báo cáo trình ĐHĐCĐ. Thẩm định các báo cáo tài chính quý năm 2018 của Công ty, qua đó đề xuất những kiến nghị đến HĐQT, Ban điều hành về công tác quản trị tại Công ty.
- Theo dõi công tác kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 và soát xét báo cáo tài chính 6 tháng năm 2018 của Công ty. Trao đổi với kiểm toán về những vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.
- Giám sát công tác quản lý chi phí, quản lý công nợ và tình hình thực hiện các quy chế, quy định của Công ty.
- Phối hợp với các phòng nghiệp vụ của Công ty thực hiện kiểm tra một số nội dung cụ thể về hoạt động sản xuất kinh doanh, chấp hành các quy chế quy định tại các đơn vị trực thuộc.
- Tham gia góp ý xây dựng các quy chế quản trị của Công ty.
- Năm 2018, Ban Kiểm soát đã tổ chức bốn cuộc họp với nội dung chính là: đánh giá hoạt động năm 2017, thẩm định báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty, thẩm định và phân tích báo cáo tài chính các quý năm 2018 của Công ty.
- Trong quá trình làm việc, các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi thông tin qua thư điện tử, điện thoại để hoạt động của Ban Kiểm soát được kịp thời, hiệu quả.

Kết quả Kiểm tra, giám sát năm 2018 của Ban Kiểm soát

❖ Kết quả kinh doanh năm 2018

Ban kiểm soát thống nhất với ý kiến đánh giá của Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC về báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban kiểm soát nhất trí với các ý kiến đánh giá của Hội đồng quản trị Công ty về tình hình, kết quả hoạt động năm 2018 của Công ty

❖ Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành

Các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. HĐQT đã hoạt động rất tích cực, bám sát tình hình của Công ty. Hàng quý, HĐQT tổ chức đánh giá kết quả hoạt động của Công ty theo nghị quyết đã đề ra, xác định nhiệm vụ trọng tâm cho giai đoạn tiếp theo và thảo luận cùng Ban Tổng Giám đốc các giải pháp để thực hiện kế hoạch. Kịp thời chỉ đạo, xử lý các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT thông qua việc lấy ý kiến của các thành viên qua thư điện tử hoặc văn bản. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT phù hợp chức năng, quyền hạn theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã có nhiều nỗ lực trong việc điều hành hoạt động của Công ty: triển khai tốt các nghị quyết của HĐQT, điều hành kinh doanh linh hoạt phù hợp với diễn biến thị trường, chú trọng công tác nhập khẩu, khai thác nguồn hàng mang lại hiệu quả cao... Nhờ vậy, Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch ở mức cao trong điều kiện thị trường khó khăn hơn năm 2017.

Ban Tổng giám đốc đã thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Luật chứng khoán và Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 Bộ Tài chính.

❖ Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác

Trong năm qua Ban Kiểm soát đã được Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và cán bộ quản lý cung cấp thông tin, tạo điều kiện trong việc thực thi nhiệm vụ của Ban Kiểm soát. Trưởng ban kiểm soát tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban hàng tháng và một số cuộc họp khác của Công ty. Ban Kiểm soát đã đóng góp ý kiến về một số vấn đề trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Các kiến nghị của Ban Kiểm soát đã được HĐQT và Ban điều hành ghi nhận và xem xét.

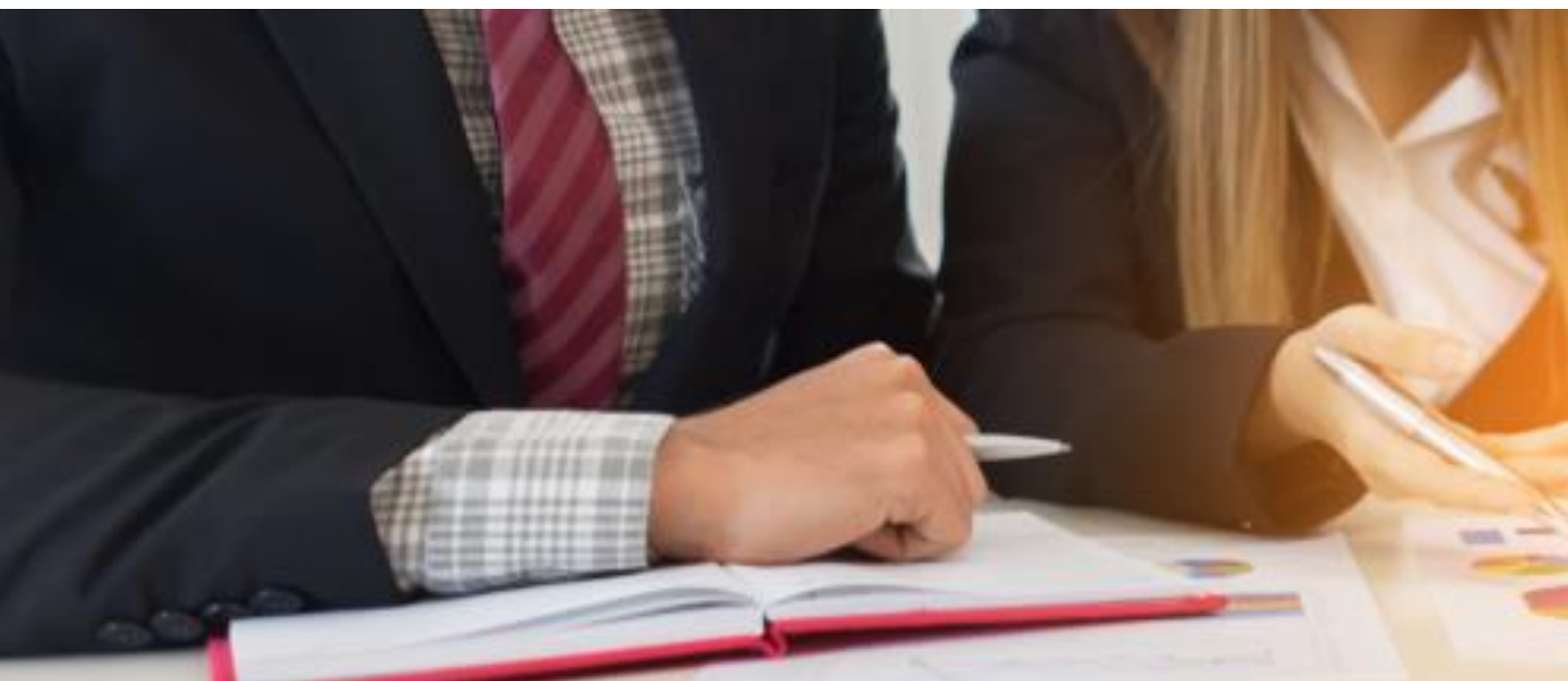
❖ Kiến nghị của BKS:

Để phát huy những kết quả đã đạt được trong năm 2018 và nâng cao hiệu quả kinh doanh năm 2019, Ban kiểm soát xin kiến nghị lãnh đạo Công ty như sau:

Tiếp tục hoàn thiện các quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của Công ty ở từng bộ phận, đơn vị nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh, trong đó tập trung vào công tác bán hàng và thu nợ.

Tập trung các nguồn lực cho hoạt động kinh doanh chính của Công ty, đặc biệt là những ngành hàng có thế mạnh, mang lại hiệu quả cao.

Chú trọng hơn nữa việc tuyển dụng, đào tạo nhân sự có chất lượng cao để bổ sung vào đội ngũ quản lý và chuẩn bị nguồn lực kế cận trong tương lai.



Kế hoạch hoạt động năm 2019 của Ban Kiểm soát

Tăng cường vai trò của Ban kiểm soát; thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ Công ty, tập trung vào những nội dung chính sau:

- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và thực hiện các nội dung khác theo nghị quyết của ĐHĐCĐ, nghị quyết của HĐQT.
- Kiểm soát một số nội dung cụ thể trong công tác quản lý tài chính và tình hình thực hiện các Quy chế quản lý kinh doanh, tài chính, công nợ của Công ty.
- Thẩm định báo cáo tài chính năm 2018, các báo cáo tài chính hàng quý năm 2019 của Công ty. Hàng quý lập báo cáo đánh giá hoạt động trong kỳ và đề xuất kiến nghị với HĐQT, Ban điều hành về công tác quản trị tại Công ty .
- Theo dõi công tác kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 và soát xét báo cáo tài chính 6 tháng năm 2019 của Công ty.
- Phối hợp với các phòng chức năng kiểm tra một số nội dung cụ thể trong hoạt động của các đơn vị trực thuộc.
- Tham gia góp ý việc xây dựng, sửa đổi Điều lệ Công ty và các quy chế quản lý của Công ty.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên	Lương	Thưởng	Thù lao	Ghi chú
1	Hội đồng quản trị				
	Dương Trung Toàn	399.600.000	41.625.000		CT.HĐQT từ 28/3/2018
	Đặng Huy Hiệp				
	Lê Văn Hồng			48.000.000	
	Trương Bá Liêm				
	Cù Thị Thùy Linh			36.000.000	TV.HĐQT từ 28/3/2018
	Vũ Bá Ổn			15.000.000	Thôi CT.HĐQT từ 28/3/2018
	Hồ Phi Hiệp			12.000.000	Thôi TV.HĐQT từ 28/3/2018
2	Ban kiểm soát				
	Hoàng Lê Ánh	398.880.000	41.550.000		Trưởng BKS
	Huỳnh Thị Lệ Nga			36.000.000	
	Đoàn Thị Thanh Thúy	90.360.000	13.554.000	36.000.000	
3	Ban điều hành				
	Đặng Huy Hiệp	507.600.000	52.875.000		Tổng Giám đốc
	Trương Bá Liêm	457.920.000	47.700.000		Phó Tổng Giám đốc
	Võ Thị Lệ Châu	398.880.000	41.550.000		Kế toán trưởng

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế quản lý nội bộ đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.

Thực hiện Nghị định số 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng cho Công ty đại chúng, Công ty đã sửa đổi điều lệ và xây dựng quy chế nội bộ về quản trị Công ty, trình ĐHCĐ thường niên năm 2018 thông qua và đưa vào áp dụng.

Căn cứ theo quy định tại Điều 13 của Nghị định 71/2017/NĐ-CP về thành phần hội đồng quản trị Công ty đại chúng và Điều 151 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định về tiêu chuẩn của Thành viên HĐQT độc lập, theo đó cơ cấu HĐQT của Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa có thành viên độc lập của HĐQT. Hiện tại, HĐQT đương nhiệm đang tích cực tìm kiếm ứng viên phù hợp, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật để bầu bổ sung vị trí Thành viên HĐQT độc lập vào ĐHCĐ thường niên năm 2019.

6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



Số: 070319.003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày 30 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Lê Quang Hội

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		748.045.784.441	912.993.494.985
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	25.008.114.683	21.473.323.740
111	1. Tiền		25.008.114.683	21.473.323.740
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	15.000.000.000	32.355.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	23.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(16.445.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	25.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		258.873.233.530	367.637.675.437
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	295.820.382.631	331.165.982.873
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.865.964.799	21.410.857.045
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	10.063.943.598	30.604.223.843
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.877.057.498)	(15.543.388.324)
140	IV. Hàng tồn kho	09	448.117.301.481	465.997.764.372
141	1. Hàng tồn kho		468.950.287.754	477.501.131.086
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.832.986.273)	(11.503.366.714)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.047.134.747	25.529.731.436
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	207.319.350	108.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		839.815.397	25.421.731.436
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		139.380.888.688	146.994.258.902
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		332.000.000	264.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	332.000.000	264.000.000
220	II. Tài sản cố định		32.958.913.456	37.574.731.837
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	24.665.762.326	29.007.190.423
222	- Nguyên giá		67.088.267.944	66.864.128.763
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.422.505.618)	(37.856.938.340)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.293.151.130	8.567.541.414
228	- Nguyên giá		10.057.078.260	10.057.078.260
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.763.927.130)	(1.489.536.846)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	93.192.034.432	98.234.559.190
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.271.753.336)	(47.229.228.578)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.940.800	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.940.800	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	12.886.000.000	10.360.162.650
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.079.250.000	35.079.250.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(45.193.250.000)	(24.719.087.350)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	560.805.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	-	560.805.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		887.426.673.129	1.059.987.753.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		467.806.112.112	667.439.762.655
310	I. Nợ ngắn hạn		450.107.414.821	646.157.467.159
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.314.713.620	249.999.155.169
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.219.989.230	3.591.472.071
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.388.703.751	9.999.350.981
314	4. Phải trả người lao động		23.379.001.969	32.147.294.292
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.130.000.535	3.987.587.061
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		608.991.793	30.817.998
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.652.957.123	2.429.776.337
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	377.031.176.968	341.984.362.032
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.381.879.832	1.987.651.218
330	II. Nợ dài hạn		17.698.697.291	21.282.295.496
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	17.698.697.291	21.282.295.496
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		419.620.561.017	392.547.991.232
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	419.620.561.017	392.547.991.232
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		210.000.000.000	210.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.186.360.190	81.113.790.405
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		10.002.411.365	-
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		98.183.948.825	81.113.790.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		887.426.673.129	1.059.987.753.887


Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập


Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng




Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.828.632.365.814	2.769.728.026.874
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.839.343.207	993.754.540
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.826.793.022.607	2.768.734.272.334
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.561.222.653.422	2.570.829.719.703
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		265.570.369.185	197.904.552.631
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.395.559.762	16.134.135.835
22	7. Chi phí tài chính	26	35.219.471.966	13.766.468.040
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>29.836.032.103</i>	<i>12.351.120.459</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	66.450.201.556	65.581.951.588
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	58.697.767.262	35.876.015.262
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.598.488.163	98.814.253.576
31	11. Thu nhập khác	29	3.295.195.276	1.859.992.607
32	12. Chi phí khác	30	4.498.040.885	178.941.383
40	13. Lợi nhuận khác		(1.202.845.609)	1.681.051.224
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.395.642.554	100.495.304.800
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	25.211.693.729	19.775.290.537
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>98.183.948.825</u>	<u>80.720.014.263</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		4.675	3.844



Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập



Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng




Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		123.395.642.554	100.495.304.800
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.157.353.593	11.413.923.968
03	- Các khoản dự phòng		48.166.809.176	6.945.640.611
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		64.511.869	382.197
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.716.786.991)	(3.054.588.548)
06	- Chi phí lãi vay		29.836.032.103	12.351.120.459
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		209.903.562.304	128.151.783.487
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		98.378.950.659	(159.788.011.377)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.550.843.332	(155.804.330.471)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(237.153.359.660)	240.442.668.630
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		461.485.875	915.961.888
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.804.055.551)	(12.240.562.668)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.159.097.714)	(12.418.873.369)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.717.150.426)	(2.656.920.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.461.178.819	26.601.715.620
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(510.951.254)	(5.344.610.246)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		184.390.909	506.868.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	(18.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.800.000.000	25.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.623.776.402	2.661.617.033
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.097.216.057	4.823.874.969
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.078.807.737.387	2.568.147.331.920
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.043.760.922.451)	(2.586.288.539.477)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.005.907.000)	(23.053.598.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.959.092.064)	(41.194.805.607)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.599.302.812	(9.769.215.018)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.473.323.740	31.242.920.955
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(64.511.869)	(382.197)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>25.008.114.683</u>	<u>21.473.323.740</u>



Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập



Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng




Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 13 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 210.000.000.000 đồng, tương đương 21.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, tình hình kinh doanh tiếp tục thuận lợi, sản lượng và giá bán hàng hóa tăng mạnh so với năm 2017. Mặt khác, Công ty tập trung giải quyết công nợ tồn đọng, giảm công nợ phải trả, đồng thời đẩy mạnh hiệu quả hoạt động các bộ phận. Điều này làm cho doanh thu trong năm tăng 38,21%, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty đã tăng 21,64% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng	Long An	Kho chứa hàng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	600.933.077	1.651.250.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.407.181.606	19.822.073.408
	<u>25.008.114.683</u>	<u>21.473.323.740</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
	15.000.000.000	15.000.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất 6,9%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB) (1.150.000 cổ phiếu) (*)	-	-	-	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)
	-	-	-	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)

(*) Lý do thay đổi đối với cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè là do Công ty thực hiện phân loại lại từ chứng khoán kinh doanh sang đầu tư vào đơn vị khác.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	58.079.250.000	6.440.000.000	(45.193.250.000)	35.079.250.000	1.691.071.716	(24.719.087.350)
- Công ty TNHH VNS - DAEWOO ⁽¹⁾	21.079.250.000		(14.633.250.000)	21.079.250.000		(12.410.159.066)
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB) ⁽²⁾	23.000.000.000	6.440.000.000	(16.560.000.000)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) ⁽³⁾	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)	14.000.000.000	1.691.071.716	(12.308.928.284)
	58.079.250.000	6.440.000.000	(45.193.250.000)	35.079.250.000	1.691.071.716	(24.719.087.350)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty TNHH VNS - DAEWOO do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này được xác định theo Công văn số 310119 ngày 31/01/2019 của Công ty TNHH VNS - DAEWOO về việc hoàn trả phần vốn đầu tư còn lại cho các cổ đông.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018.
- (3) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2018 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2018.

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH VNS - DAEWOO (*)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	10%	10%	Kinh doanh thương mại sắt, thép
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7%	7%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Thành phố Hồ Chí Minh	10%	10%	Sản xuất, kinh doanh thép

(*) Công ty TNHH VNS - DAEWOO chuẩn bị giải thể theo Quyết định số 20182015/VDS ngày 15/10/2018 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH DNS - DAEWOO. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 15/10/2018 đã được kiểm toán của Công ty TNHH DNS - DAEWOO như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>15/10/2018</u>
		VND
- Tổng cộng tài sản	100	67.703.898.102
- Nợ phải trả	300	436.377.730
- Vốn chủ sở hữu	400	67.267.520.372

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	295.820.382.631	(49.877.057.498)	331.165.982.873	(15.543.388.324)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	46.603.672.833	(46.603.672.833)	47.927.497.059	(11.744.845.904)
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	22.140.901.200	-	40.445.161.235	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	3.850.274.604	-	15.343.454.418	-
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngọ	13.432.424.428	-	13.015.074.240	-
- Phải thu khách hàng khác	209.793.109.566	(3.273.384.665)	214.434.795.921	(3.798.542.420)
	295.820.382.631	(49.877.057.498)	331.165.982.873	(15.543.388.324)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	69.001.487.641	-	95.727.441.050	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tokyo Boeki Materials LTD	-	-	14.960.869.037	-
- Ông Huỳnh Văn Giàu	2.388.160.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	477.804.799	-	6.449.988.008	-
	2.865.964.799	-	21.410.857.045	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	240.544.942	-	413.352.192	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)				

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	450.863.013	-	542.243.333	-
Tạm ứng	52.206.000	-	51.495.000	-
Ký cược, ký quỹ	7.000.000.000	-	11.055.200.000	-
Chiết khấu sản lượng	1.616.116.090	-	17.236.124.946	-
Chiết khấu thanh toán	408.171.810	-	569.900.200	-
Khoản quy trách nhiệm cho cá nhân	61.190.484	-	328.662.818	-
Phải thu lãi chậm trả	106.661.138	-	363.031.310	-
Phải thu khác	368.735.063	-	457.566.236	-
	10.063.943.598	-	30.604.223.843	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	332.000.000	-	264.000.000	-
	332.000.000	-	264.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	9.304.751.790	-	29.267.698.118	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)				

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	-	-	2.359.171.005	1.164.585.502
- Công ty Cổ Phần Đầu tư GoHome	-	-	361.168.740	108.350.622
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Khánh Trường Minh	-	-	1.039.123.060	311.736.918
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	46.603.672.833	-	39.149.486.347	27.404.640.443
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.952.428.950	1.995.736.962	-	-
- Các khoản khác	4.803.802.513	2.487.109.836	4.045.666.168	2.421.913.511
	54.359.904.296	4.482.846.798	46.954.615.320	31.411.226.996

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.284.889.820	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.450.273	-	49.880.686	-
Hàng hoá	467.619.947.661	(20.832.986.273)	477.451.250.400	(11.503.366.714)
	468.950.287.754	(20.832.986.273)	477.501.131.086	(11.503.366.714)

Trong đó:

- Do giá bán một số sản phẩm giảm mạnh và hàng hóa kém phẩm chất dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm cao hơn đầu năm, nên trong năm 2018 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng bổ sung 9.329.619.559 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.322.103.781	30.537.340.213	6.261.625.010	765.358.928	977.700.831	66.864.128.763
- Mua trong năm	-	432.010.454	-	67.000.000	-	499.010.454
- Thanh lý, nhượng bán	-	(274.871.273)	-	-	-	(274.871.273)
Số dư cuối năm	28.322.103.781	30.694.479.394	6.261.625.010	832.358.928	977.700.831	67.088.267.944
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.271.293.075	20.839.482.876	2.429.275.377	440.207.188	876.679.824	37.856.938.340
- Khấu hao trong năm	1.469.132.297	2.610.882.946	562.020.696	108.142.741	90.259.871	4.840.438.551
- Thanh lý, nhượng bán	-	(274.871.273)	-	-	-	(274.871.273)
Số dư cuối năm	14.740.425.372	23.175.494.549	2.991.296.073	548.349.929	966.939.695	42.422.505.618
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.050.810.706	9.697.857.337	3.832.349.633	325.151.740	101.021.007	29.007.190.423
Tại ngày cuối năm	13.581.678.409	7.518.984.845	3.270.328.937	284.008.999	10.761.136	24.665.762.326

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.484.646.000 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.553.078.260	504.000.000	10.057.078.260
Số dư cuối năm	9.553.078.260	504.000.000	10.057.078.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.237.536.846	252.000.000	1.489.536.846
- Khấu hao trong năm	190.390.284	84.000.000	274.390.284
Số dư cuối năm	1.427.927.130	336.000.000	1.763.927.130
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.315.541.414	252.000.000	8.567.541.414
Tại ngày cuối năm	8.125.151.130	168.000.000	8.293.151.130

(*) Đây là Quyền sử dụng đất tại Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, đường Số 7, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, và số 26,28, Khu phố 4, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Chi phí xây dựng tòa nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Số dư cuối năm	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	28.374.946.704	18.854.281.874	47.229.228.578
- Khấu hao trong năm	3.460.887.804	1.581.636.954	5.042.524.758
Số dư cuối năm	31.835.834.508	20.435.918.828	52.271.753.336
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	90.107.497.404	8.127.061.786	98.234.559.190
Tại ngày cuối năm	86.646.609.600	6.545.424.832	93.192.034.432

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 37.059.454.270 VND (năm 2017 là 36.111.315.314 VND).

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	109.800.000	108.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	97.519.350	-
	207.319.350	108.000.000
b) Dài hạn		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	546.845.118
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	13.960.107
	-	560.805.225

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	17.932.044.007	17.932.044.007	225.115.493.278	225.115.493.278
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	13.951.388.304	13.951.388.304
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Kinh doanh Thép Tuấn Thanh	-	-	2.521.885.535	2.521.885.535
- Phải trả các đối tượng khác	3.382.669.613	3.382.669.613	8.410.388.052	8.410.388.052
	21.314.713.620	21.314.713.620	249.999.155.169	249.999.155.169
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	17.932.044.007	17.932.044.007	225.188.228.824	225.188.228.824

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Việt Quang	1.540.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vạn Phúc	-	559.352.200
- Các khách hàng khác	679.989.230	3.032.119.871
	2.219.989.230	3.591.472.071

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	149.602.861.675	147.927.356.028	-	1.675.505.647
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	8.413.426.087	8.413.426.087	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.129.466.254	25.211.693.729	27.159.097.714	-	7.182.062.269
Thuế Thu nhập cá nhân	-	869.884.727	7.139.047.524	6.642.128.091	-	1.366.804.160
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	754.614.341	754.614.341	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.174.331.675	10.000.000	-	2.164.331.675
	-	9.999.350.981	193.295.975.031	190.906.622.261	-	12.388.703.751

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	409.323.684	377.347.132
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	22.588.234	62.131.672
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	549.701.747	1.810.698.668
- Trích trước chi phí đi nước ngoài	-	420.000.000
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	355.663.855	441.348.902
- Trích trước tiền thuê kho	-	480.000.000
- Trích trước chi phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	330.300.000	-
- Chi phí phải trả khác	462.423.015	396.060.687
	<u>2.130.000.535</u>	<u>3.987.587.061</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.995.897	10.995.897
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.378.539.810	1.389.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.494.950	46.401.950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	222.926.466	983.378.490
	<u>4.652.957.123</u>	<u>2.429.776.337</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.698.697.291	21.282.295.496
	<u>17.698.697.291</u>	<u>21.282.295.496</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan	<u>171.515.700</u>	<u>171.515.700</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)		

9 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	79.407.567.494	79.407.567.494	2.246.816.604.598	2.267.715.687.920	58.508.484.172	58.508.484.172
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	171.014.495.339	171.014.495.339	1.390.293.712.801	1.304.636.707.976	256.671.500.164	256.671.500.164
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	87.073.966.548	87.073.966.548	163.738.891.205	250.812.857.753	-	-
- Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.488.332.651	4.488.332.651	55.519.599.500	60.007.932.151	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	-	-	169.019.572.699	119.960.959.171	49.058.613.528	49.058.613.528
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	5.752.928.616	5.752.928.616	-	-
- Ngân hàng TMCP Eximbank - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽⁴⁾	-	-	19.873.847.864	9.873.848.864	9.999.999.000	9.999.999.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM ⁽⁵⁾	-	-	2.792.580.104	-	2.792.580.104	2.792.580.104
	341.984.362.032	341.984.362.032	4.078.807.737.387	4.043.760.922.451	377.031.176.968	377.031.176.968

VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 18.3500015/2018 -HĐCVHM/NHCT- 900 - KIMKHI ngày 22/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 58.508.484.172 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/94697/HĐTD ngày 31/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 800 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh/L/C được mở;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 256.671.500.164 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0023/1838/N-KD/01 ngày 19/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 49.058.613.528 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-20180 ngày 22/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, cam kết bảo lãnh, thư tín dụng;
 - + Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.999.999.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 377/2018/HĐTD ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép;
 - + Thời hạn cho vay: Không vượt quá 4 tháng và thỏa thuận cụ thể tại từng khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.792.580.104 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	60.535.503.997	1.773.466.830	29.257.750.616	338.791.951.443
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	80.720.014.263	80.720.014.263
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.900.000.000	-	(29.257.750.616)	(27.357.750.616)
Tăng khác	-	-	-	-	393.776.142	393.776.142
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	81.113.790.405	392.547.991.232
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	81.113.790.405	392.547.991.232
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	98.183.948.825	98.183.948.825
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(63.000.000.000)	(63.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(8.111.379.040)	(8.111.379.040)
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	108.186.360.190	419.620.561.017

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 77/NQ-KK ngày 28/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	80.720.014.263
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,05	8.111.379.040
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	78,05	63.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	116.905.700.000	55,67	116.905.700.000	55,67
Ông Trần Linh Phong	10.560.000.000	5,03	10.640.000.000	5,07
Các cổ đông khác	82.534.300.000	39,30	82.454.300.000	39,26
Tổng cộng	210.000.000.000	100	210.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	46.401.950	31.448.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	63.000.000.000	23.100.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	63.000.000.000	23.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(63.005.907.000)	(23.085.046.050)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(63.005.907.000)	(23.085.046.050)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	40.494.950	46.401.950

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.435.503.997	62.435.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	<u>64.208.970.827</u>	<u>64.208.970.827</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Linh Trung - Thủ Đức từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi, thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 đến năm 2046 để đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	698.324,24	40.233,12
- Đồng Euro (EUR)	202,04	202,04

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các đối tượng nợ khó đòi đã xử lý	39.121.134.921	38.912.770.116
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.765.593.322.543	2.709.044.980.960
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.039.043.271	60.683.045.914
	3.828.632.365.814	2.769.728.026.874
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	257.861.869.015	240.984.948.825
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	126.688.300
Hàng bán bị trả lại	1.839.343.207	317.561.400
Giảm giá hàng bán	-	549.504.840
	1.839.343.207	993.754.540
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.531.938.998.380	2.547.745.093.655
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.954.035.483	27.392.208.208
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	9.329.619.559	(4.307.582.160)
	3.561.222.653.422	2.570.829.719.703
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.532.396.082	1.857.720.366
Chiết khấu thanh toán	4.267.488.193	5.672.928.429
Lãi bán hàng trả chậm	11.466.794.316	5.339.256.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	690.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.658.384.723	2.011.865.255
Doanh thu hoạt động tài chính khác	470.496.448	562.365.150
	19.395.559.762	16.134.135.835

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.836.032.103	12.351.120.459
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	653.912.136
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.029.765.344	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	64.511.869	382.197
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.029.162.650	496.726.997
Chi phí tài chính khác	260.000.000	264.326.251
	35.219.471.966	13.766.468.040

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	990.061.762	924.424.498
Chi phí nhân công	44.715.869.824	40.141.895.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.946.887.552	3.887.019.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.565.871.034	16.537.760.024
Chi phí khác bằng tiền	5.231.511.384	4.090.852.390
	66.450.201.556	65.581.951.588

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.728.505	519.056.803
Chi phí nhân công	10.335.944.312	14.679.772.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.242.188	-
Thuế, phí, lệ phí	136.627.981	90.938.303
Chi phí dự phòng	34.808.026.967	10.756.495.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.966.447.804	3.390.914.170
Chi phí khác bằng tiền	5.787.749.505	6.438.837.339
	58.697.767.262	35.876.015.262

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	184.390.909	506.868.182
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng quận 4	1.076.149.117	-
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu già thu được	293.137.213	870.363.712
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	995.392.988	145.500.000
Thu nhập khác	746.125.049	337.260.713
	3.295.195.276	1.859.992.607

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	2.182.150.417	151.844.681
Tiền thuế tự vệ thép nhập khẩu bổ sung	2.290.713.195	-
Chi phí khác	25.177.273	27.096.702
	4.498.040.885	178.941.383

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.395.642.554	100.495.304.800
Các khoản điều chỉnh tăng	2.926.826.090	570.117.884
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.412.087.861)	(2.188.970.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	124.910.380.783	98.876.452.684
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	24.982.076.157	19.775.290.537
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	229.617.572	(393.776.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.129.466.254	2.166.825.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(27.159.097.714)	(12.418.873.369)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	7.182.062.269	9.129.466.254

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	98.183.948.825	80.720.014.263
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	98.183.948.825	80.720.014.263
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.675	3.844

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.707.589.932	2.293.913.728
Chi phí nhân công	60.943.637.802	66.135.779.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.157.353.593	11.413.923.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.753.510.554	29.659.958.257
Chi phí khác bằng tiền	11.669.976.282	10.991.160.520
	111.232.068.163	120.494.736.130

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	6.440.000.000	6.440.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.440.000.000</u>	<u>6.440.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	6.555.000.000	-	-	6.555.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	1.691.071.716	1.691.071.716
	<u>6.555.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.691.071.716</u>	<u>8.246.071.716</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.008.114.683	-	-	25.008.114.683
Phải thu khách hàng, phải thu khác	256.007.268.731	332.000.000	-	256.339.268.731
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	<u>296.015.383.414</u>	<u>332.000.000</u>	<u>-</u>	<u>296.347.383.414</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.473.323.740	-	-	21.473.323.740

Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.226.818.392	264.000.000	-	346.490.818.392
Các khoản cho vay	25.800.000.000	-	-	25.800.000.000
	<u>393.500.142.132</u>	<u>264.000.000</u>	<u>-</u>	<u>393.764.142.132</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	377.031.176.968	-	-	377.031.176.968
Phải trả người bán, phải trả khác	25.967.670.743	17.698.697.291	-	43.666.368.034
Chi phí phải trả	2.130.000.535	-	-	2.130.000.535
	<u>405.128.848.246</u>	<u>17.698.697.291</u>	<u>-</u>	<u>422.827.545.537</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	341.984.362.032	-	-	341.984.362.032
Phải trả người bán, phải trả khác	252.428.931.506	21.282.295.496	-	273.711.227.002
Chi phí phải trả	3.987.587.061	-	-	3.987.587.061
	<u>598.400.880.599</u>	<u>21.282.295.496</u>	<u>-</u>	<u>619.683.176.095</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	4.078.807.737.387	2.568.147.331.920
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	4.043.760.922.451	2.586.288.539.477

36 . NỢ TIỀM TÀNG

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng / mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: “Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 16/01/2019, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel đã thông qua Nghị quyết số 10/NQ-KK về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 10%/cổ phiếu.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.763.753.979.336	60.219.349.413	2.819.693.858	3.826.793.022.607	-	3.826.793.022.607
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	222.485.361.397	40.827.131.851	2.257.875.937	265.570.369.185	-	265.570.369.185
Tổng chi phí mua TSCĐ	510.951.254	-	-	510.951.254	-	510.951.254
Tài sản bộ phận	703.624.771.462	93.237.484.705	221.442.630	797.083.698.797	-	797.083.698.797
Tài sản không phân bổ				90.342.974.332	-	90.342.974.332
Tổng tài sản	703.624.771.462	93.237.484.705	221.442.630	887.426.673.129	-	887.426.673.129
Nợ phải trả bộ phận	400.559.499.682	22.686.228.894	-	423.245.728.576	-	423.245.728.576
Nợ phải trả không phân bổ				44.560.383.536	-	44.560.383.536
Tổng nợ phải trả	400.559.499.682	22.686.228.894	-	467.806.112.112	-	467.806.112.112

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.624.336.127.946	202.456.894.661	3.826.793.022.607	-	3.826.793.022.607
Tài sản bộ phận	887.426.673.129	-	887.426.673.129	-	887.426.673.129
Tổng chi phí mua TSCĐ	510.951.254	-	510.951.254	-	510.951.254

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		257.861.869.015	240.984.948.825
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	1.179.410.069	3.875.905.980
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	74.072.228.933	115.087.719.542
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	147.514.059.288	87.895.645.056
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Vingal - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	3.831.716.955	3.254.892.041
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	1.552.440.970	631.429.092
- Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	398.599.622	7.517.097.115
- Công ty Cổ Phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	28.139.766.749	22.722.259.999
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.173.646.429	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		1.059.233.021.026	1.212.378.502.204
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	20.290.701.480	14.662.388.071
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	621.614.628.752	729.811.033.451
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	960.000.000	265.721.261
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	560.845.560

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	72.843.265.702
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	718.882.182	22.990.740.299
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết	415.648.808.612	371.244.507.860
		35.071.710.000	12.859.627.000
Chi trả cổ tức			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	35.071.710.000	12.859.627.000
		2.431.841.843	1.778.804.731
Thu nhập từ lãi chậm trả			
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.431.841.843	1.778.804.731
		4.040.472.791	4.350.629.212
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	3.590.140.291	3.949.798.212
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	450.332.500	400.831.000
		-	690.000.000
Nhận cổ tức			
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	690.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	46.603.672.833	47.927.497.059
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	22.140.901.200	40.445.161.235
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	6.071.496.376
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Vingal - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	1.125.200.445
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	256.913.608	158.085.935
		240.544.942	413.352.192
Ứng trước cho nhà cung cấp			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	240.544.942	413.352.192
		2.304.751.790	18.212.498.118
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	1.181.734.880	3.088.176.250
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.113.016.910	14.854.063.580
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.000.000	266.370.172
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	3.888.116

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Ký cược, ký quỹ		7.000.000.000	11.055.200.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	4.055.200.000
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		17.932.044.007	225.188.228.824
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	17.932.044.007	225.115.493.278
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	72.735.546
Nhận ký cược ký quỹ		171.515.700	171.515.700
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất		27.515.700	27.515.700
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây		144.000.000	144.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	560.475.000	518.500.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	2.132.064.000	2.200.031.864

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

		
_____ Nguyễn Thị Hồng Mây Người lập	_____ Võ Thị Lệ Châu Kế toán trưởng	_____ Đặng Huy Hiệp Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019





CHỮ KÝ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Huy Hiệp